

Số: 15/2009/NQ-HĐND

Cần Thơ, ngày 09 tháng 12 năm 2009

NGHỊ QUYẾT

VỀ MỨC GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2010 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ
KHÓA VII - KỲ HỌP THỨ MƯỜI BẢY**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;

Theo Tờ trình số 64/TTr-UBND ngày 04 tháng 11 năm 2009 của Ủy ban nhân dân thành phố về mức giá các loại đất năm 2010 trên địa bàn thành phố Cần Thơ;

Sau khi nghe báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế và ngân sách, ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1.

Thông qua mức giá các loại đất năm 2010 trên địa bàn thành phố Cần Thơ (kèm theo Phụ lục - Bảng quy định mức giá các loại đất).

Điều 2.

Giao Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được pháp luật quy định.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3.

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 16/2008/NQ-HĐND ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Hội đồng nhân dân thành phố khóa VII kỳ họp thứ 15 về mức giá các loại đất năm 2009 trên địa bàn thành phố Cần Thơ và Nghị quyết số 07/2009/NQ-HĐND ngày 26 tháng 6 năm 2009 của Hội đồng nhân dân thành phố khóa VII kỳ họp thứ 16 về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 16/2008/NQ-HĐND ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Hội đồng nhân dân thành phố về mức giá các loại đất năm 2009 trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân thành phố khóa VII kỳ họp thứ mười bảy thông qua; có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 và được phổ biến trên các phương tiện thông tin đại chúng theo quy định của pháp luật./.

**CHỦ TỊCH
Nguyễn Tấn Quyền**

PHỤ LỤC

BẢNG QUY ĐỊNH MỨC GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2010 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ
(Kèm theo Nghị quyết số 15/2009/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2009 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Nguyên tắc chung

1.1 Nhóm đất nông nghiệp

Giá các loại đất nông nghiệp được xác định theo khu vực trên địa bàn thành phố Cần Thơ, mỗi khu vực có các vị trí khác nhau, giá đất được xác định theo từng vị trí đó.

- Khu vực: áp dụng cho các khu đất trên địa bàn quận, huyện. Mỗi quận, huyện có thể xác định thành các khu vực khác nhau:

+ *Khu vực 1*: áp dụng cho đất trên địa bàn các phường, xã, thị trấn của quận, huyện có điều kiện phát triển kinh tế cao.

+ *Khu vực 2*: áp dụng cho đất trên địa bàn các phường, xã, thị trấn của quận, huyện có điều kiện phát triển kinh tế thấp hơn.

- Vị trí: thửa đất trong mỗi khu vực sẽ được xác định nhiều vị trí khác nhau, có quy định mức đơn giá khác nhau, cụ thể:

+ *Vị trí 1*: áp dụng đối với đất có khoảng cách từ nơi cư trú của cộng đồng người sử dụng đất tới nơi sản xuất, khoảng cách từ nơi sản xuất so với thị trường tiêu thụ tập trung gần nhất và mức độ thuận tiện về giao thông.

+ *Vị trí 2, 3, 4*: các vị trí tiếp sau đó theo thứ tự từ thứ 2, 3, 4 trở đi có khoảng cách xa hơn và giao thông ít thuận tiện hơn.

1.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

a) Đất ở:

- Đất ở tại nông thôn được xác định là đất ở không tiếp giáp các trục giao thông chính và đất ở sau vị trí thâm hậu 50m từ chân taluy đường (lề đường qua mỗi bên 1,5m).

- Đất ở tiếp giáp các trục giao thông được xác định cụ thể cho từng tuyến đường, quốc lộ, đường tỉnh,... tính thâm hậu 50m.

- Đất ở nội đô thị:

Mỗi tuyến đường ở đô thị phân thành nhiều đoạn đường phố có khả năng sinh lợi khác nhau, có kết cấu hạ tầng khác nhau. Tùy theo mức sinh lợi và kết cấu hạ tầng từng đoạn đường của loại đường đó để xác định giá đất từ thấp đến cao (đính kèm phụ lục).

Mỗi loại đường chia ra làm 4 vị trí:

+ *Vị trí 1*: áp dụng đối với đất liền cạnh đường phố (mặt tiền), giá đất bằng 100% giá đất đoạn đường đó.

+ *Vị trí 2*: áp dụng đối với đất ở trong hẻm của đường phố có điều kiện sinh hoạt thuận lợi (xe ô tô hoặc xe ba bánh vào tận nơi). Danh sách giá đất các hẻm thuộc vị trí 2 của các đường trong phạm vi thành phố Cần Thơ (đính kèm phụ lục).

+ *Vị trí 3*: áp dụng đối với đất ở trong hẻm của đường phố có điều kiện giao thông kém hơn vị trí 2 nhưng lưu thông ra được trục đường đã có giá (vị trí 1). Giá đất bằng 20% giá đất vị trí 1 của cùng đoạn đường đó.

+ *Vị trí 4*: áp dụng đối với đất ở trong hẻm của hẻm vị trí 2 và hẻm vị trí 3. Giá đất bằng 15% giá đất vị trí 1 của cùng đoạn đường.

b) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp:

Được xác định bằng bảng giá đất cụ thể; phương pháp xác định vị trí, thâm hậu theo nguyên tắc xác định như trường hợp đất ở được quy định trong bảng quy định này.

c) Đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất phi nông nghiệp khác (bao

gồm đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật), được xác định theo giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

d) Đối với đất sử dụng vào các mục đích công cộng theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP và các loại đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất cho các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh và không gắn liền với đất ở; đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động; đất đô thị được sử dụng để xây dựng nhà phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi động vật được pháp luật cho phép; đất xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; đất xây dựng nhà kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp) được xác định theo giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp liền kề hoặc giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất.

đ) Đối với đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, được xác định theo giá đất liền kề có giá trị cao nhất.

e) Đối với đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng khung giá đất nuôi trồng thủy sản; sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản được xác định theo giá đất phi nông nghiệp liền kề hoặc giá đất phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất.

g) Đất khu công nghiệp, khu chế xuất:

- Trà Nóc 1:

+ *Khu vực 1*: giá đất 1.500.000 đồng/m² áp dụng cho các dự án có vị trí tiếp giáp sông Hậu và đường giao thông. Phần còn lại sau 250m giá đất tính bằng khu vực 2 là 200.000 đồng/m²;

+ *Khu vực 2*: giá đất 1.200.000 đồng/m² áp dụng cho các dự án có vị trí tiếp giáp các trục đường chính trong khu công nghiệp;

+ *Khu vực 3*: giá đất 1.000.000 đồng/m² áp dụng cho các dự án còn lại.

- Trà Nóc 2:

Áp dụng theo giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp còn lại thuộc khu vực 1, quận Ô Môn.

2. Một số quy định khi xác định giá đất trong đô thị

2.1. Đối với đất ngay góc ngã ba, ngã tư giao lộ

a) Trường hợp thửa đất tiếp giáp từ 2 mặt tiền đường trở lên (đều thuộc vị trí 1):

- Phần trong thâm hậu 20m: giá đất được tính theo vị trí 1 của đoạn đường có mức giá cao nhất đối với thửa đất đó;

- Phần thâm hậu sau 20m: giá đất được xác định theo vị trí 1 của đoạn đường còn lại có mức giá thấp hơn đối với thửa đất đó.

b) Trường hợp thửa đất tiếp giáp từ 2 mặt tiền trở lên (thuộc vị trí 2, 3, 4):

- Phần trong thâm hậu 20m: giá đất được tính theo vị trí có giá đất cao nhất đối với thửa đất đó;

- Phần thâm hậu sau 20m: giá đất được xác định theo vị trí có giá đất thấp hơn đối với thửa đất đó.

2.2. Đất thâm hậu

- Thâm hậu đất ở tại đô thị: đối với căn hộ có thửa đất mà chiều sâu (dài) lớn hơn 20m thì giá đất thâm hậu từ trên 20m trở đi được tính bằng 40% giá đất 20m đầu (vị trí 1). Phần thâm hậu đối với đất trong hẻm cũng được tính tương tự bằng 40% giá đất ở vị trí đó.

- Đất thâm hậu của đất ở ngoài đô thị (vùng ven): được tính từ chân taluy qua mỗi bên vào 50m (chân đường qua mỗi bên 1,5m), phần đất thâm hậu từ trên 50m trở đi được tính bằng giá đất ở còn lại cùng khu vực.

- Trường hợp thửa đất không tiếp giáp mặt tiền nhưng vẫn còn nằm trong thâm hậu 20m đối với đất đô thị vào 50m đối với đất ở ngoài đô thị (vùng ven) thì giá đất được xác định theo vị trí 3 hoặc 4 đối với đất ở đô thị và đất ở nông thôn đối với đất ở tiếp giáp các trục giao thông.

- Đối với đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị nếu đất vị trí 3, vị trí 4 có giá trị thấp hơn giá đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn thì được tính bằng giá cao nhất của đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn của quận, huyện.

3. Một số trường hợp được áp dụng để tính bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất, tính tiền sử dụng đất

- Đất giáp ranh giữa các đoạn đường của một tuyến đường có giá khác nhau, được xác định từ giới hạn của đoạn đường có giá đất cao hơn đến đoạn đường có giá đất thấp hơn kéo dài khoảng cách 200m (từ đoạn đường có giá cao hơn được kéo dài 100m giảm 10%; từ trên 100m đến 200m giảm thêm 10% nữa sau đó mới đến đoạn có giá thấp hơn tiếp giáp 200m).

Nếu giá đất giáp ranh trong phạm vi 200m sau khi giảm 10% hoặc 20% mà thấp hơn giá đất quy định tại đoạn đường giáp ranh kế tiếp thì lấy theo giá đất của đoạn đường kế tiếp.

- Trường hợp giới hạn phạm vi tại vị trí giáp ranh 100m hoặc 200m không nằm hết thửa thì giá đất được tính hết thửa đó theo giá đất của đoạn đường có giá đất cao hơn.

4. Quy định các đường trục chính và trục phụ tại các khu dân cư trên địa bàn thành phố Cần Thơ

- Trục đường chính: là trục đường có lòng đường từ 10m trở lên, kể cả dãy phân cách.

- Trục đường phụ: là trục đường có lòng đường dưới 10m.

Riêng đối với các khu dân cư trên địa bàn quận Cái Răng thuộc Khu đô thị Nam sông Cần Thơ được quy định như sau:

- Trục đường chính A: là trục đường có lòng đường từ 10m trở lên, kể cả dãy phân cách.

- Trục đường chính B: là trục đường có lòng đường dưới 10m.

II. MỨC GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

1. QUẬN NINH KIỀU

1.1 Đất nông nghiệp

- **Vị trí 1:** áp dụng cho các thửa đất nằm trong địa giới hành chính quận. Trừ các thửa đất trong địa giới tổ: 10, 11, 12, 13 thuộc khu vực 7 phường An Bình và tổ: 4, 5, 6, 7 thuộc khu vực 8 phường An Bình

- **Vị trí 2:** áp dụng cho tổ: 10, 11, 12, 13 thuộc khu vực 7 phường An Bình và tổ: 4, 5, 6, 7 thuộc khu vực 8 phường An Bình.

a) Đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: đồng/m²

| Vị trí | Giá đất |
|----------|---------|
| Vị trí 1 | 162.000 |
| Vị trí 2 | 135.000 |

b) Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

| Vị trí | Giá đất |
|----------|---------|
| Vị trí 1 | 190.000 |
| Vị trí 2 | 158.000 |

1.2. Đất phi nông nghiệp

a) Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị:

Đơn vị tính: đồng/m²

| TT | Tên đường | Giới hạn | Giá đất ở | Giá đất SXKD phi nông nghiệp |
|----|-----------|----------|-----------|------------------------------|
|----|-----------|----------|-----------|------------------------------|

| Nhóm đường giá loại 1 | | | | |
|------------------------------|---------------------|--|------------|------------|
| 1 | Hai Bà Trưng | Nhà hàng Ninh Kiều - Nguyễn An Ninh | 25.000.000 | 17.500.000 |
| | | Châu Văn Liêm - Nguyễn Thị Minh Khai | 14.000.000 | 9.800.000 |
| 2 | Hòa Bình | Nguyễn Trãi - Đường 30 Tháng 4 | 25.000.000 | 17.500.000 |
| 3 | Ngô Quyền | Hai Bà Trưng - Hòa Bình | 16.800.000 | 11.760.000 |
| | | Hòa Bình - Trương Định | 13.500.000 | 9.450.000 |
| 4 | Phan Đình Phùng | Hòa Bình - Ngô Đức Kế | 16.800.000 | 11.760.000 |
| | | Ngô Đức Kế - Nguyễn Thị Minh Khai | 13.500.000 | 9.450.000 |
| 5 | Võ Văn Tần | Hai Bà Trưng - Hòa Bình | 16.800.000 | 11.760.000 |
| 6 | Nguyễn Thái Học | Hai Bà Trưng - Hòa Bình | 16.800.000 | 11.760.000 |
| 7 | Phan Bội Châu | Phan Đình Phùng - Hai Bà Trưng | 16.800.000 | 11.760.000 |
| 8 | Phan Chu Trinh | Phan Đình Phùng - Hai Bà Trưng | 16.800.000 | 11.760.000 |
| 9 | Lý Tự Trọng | Trần Hưng Đạo - Trường Đại học Cần Thơ (khu III) | 16.800.000 | 11.760.000 |
| | | Ngã ba công viên Lưu Hữu Phước - Hòa Bình | 13.500.000 | 9.450.000 |
| 10 | Nguyễn Trãi | Hòa Bình - Bến xe | 16.800.000 | 11.760.000 |
| 11 | Trần Hưng Đạo | Cầu Nhị Kiều - Mậu Thân | 18.000.000 | 12.600.000 |
| 12 | Mậu Thân | Đường 30 Tháng 4 - Trần Hưng Đạo | 16.000.000 | 11.200.000 |
| 13 | Trần Văn Khéo | Nguyễn Trãi - Lê Lợi | 18.000.000 | 12.600.000 |
| 14 | Châu Văn Liêm | Hai Bà Trưng - Hòa Bình | 14.000.000 | 9.800.000 |
| 15 | Nguyễn An Ninh | Hai Bà Trưng - Hòa Bình | 14.000.000 | 9.800.000 |
| 16 | Lê Thánh Tôn | Nguyễn Thái Học - Ngô Quyền | 14.000.000 | 9.800.000 |
| 17 | Hùng Vương | Cầu Nhị Kiều - Vòng xoay bến xe | 14.000.000 | 9.800.000 |
| 18 | Nam Kỳ Khởi Nghĩa | Phan Đình Phùng - Hòa Bình | 13.500.000 | 9.450.000 |
| 19 | Tân Trào | Phan Đình Phùng - Hai Bà Trưng | 13.500.000 | 9.450.000 |
| 20 | Trần Phú | Nguyễn Trãi - Lê Lợi | 13.500.000 | 9.450.000 |
| 21 | Phan Văn Trị | Trường ĐH Cần Thơ (khu III) - đường 30 Tháng 4 | 13.500.000 | 9.450.000 |
| 22 | Cách mạng tháng Tám | Vòng xoay bến xe - Nguyễn Văn Cừ | 13.500.000 | 9.450.000 |
| 23 | Đường 30 tháng 4 | Hòa Bình - Trần Ngọc Quế | 13.500.000 | 9.450.000 |
| 24 | Hồ Tùng Mậu | Trần Phú - Trần Văn Khéo | 16.000.000 | 11.200.000 |
| 25 | Nguyễn Đức Cảnh | Trần Phú - Trần Văn Khéo | 16.000.000 | 11.200.000 |
| 26 | Ung Văn Khiêm | Trần Phú - Bờ kè Cái Khế | 14.800.000 | 10.360.000 |
| 27 | Lý Hồng Thanh | Từ khu chung cư đến bờ kè Cái Khế | 14.800.000 | 10.360.000 |
| 28 | Phạm Ngọc Thạch | Trần Văn Khéo đến cuối đường | 10.000.000 | 7.000.000 |
| 29 | Lương Định Của | Trần Văn Khéo đến cuối đường | 6.000.000 | 4.200.000 |
| 30 | Trần Đại Nghĩa | Trần Văn Khéo đến cuối đường | 6.000.000 | 4.200.000 |
| Nhóm đường giá loại 2 | | | | |
| 1 | Lý Thường Kiệt | Ngô Quyền - Ngô Gia Tự | 12.000.000 | 8.400.000 |

| | | | | |
|------------------------------|----------------------|--|------------|-----------|
| 2 | Ngô Gia Tự | Hai Bà Trưng - Nguyễn Trãi | 12.000.000 | 8.400.000 |
| 3 | Ngô Văn Sở | Hòa Bình - Phan Đình Phùng | 12.000.000 | 8.400.000 |
| 4 | Đông Khởi | Hòa Bình - Châu Văn Liêm | 12.000.000 | 8.400.000 |
| 5 | Mậu Thân | Trần Hưng Đạo - Nguyễn Văn Cừ | 12.000.000 | 8.400.000 |
| 6 | Phạm Hồng Thái | Hòa Bình - Lý Thường Kiệt | 11.000.000 | 7.700.000 |
| 7 | Quang Trung | Đường 30 Tháng 4 - Hẻm 33 và 50 dưới dốc cầu Quang Trung | 11.000.000 | 7.700.000 |
| 8 | Đường 30 tháng 4 | Trần Ngọc Quế - Đường 3 tháng 2 | 11.000.000 | 7.700.000 |
| 9 | Thủ Khoa Huân | Hai Bà Trưng - Phan Đình Phùng | 10.800.000 | 7.560.000 |
| 10 | Trần Quốc Toản | Hai Bà Trưng - Hòa Bình | 10.800.000 | 7.560.000 |
| 11 | Ngô Đức Kế | Hai Bà Trưng - Phan Đình Phùng | 10.800.000 | 7.560.000 |
| 12 | Đề Thám | Hòa Bình - Nguyễn Khuyến | 10.800.000 | 7.560.000 |
| 13 | Trần Văn Hoài | Đường 30 Tháng 4 - Đường 3 Tháng 2 | 10.500.000 | 7.350.000 |
| 14 | Nguyễn Đình Chiểu | Nguyễn Trãi - Ngô Hữu Hạnh | 10.000.000 | 7.000.000 |
| 15 | Võ Thị Sáu | Nguyễn Trãi - Ngô Quyền | 10.000.000 | 7.000.000 |
| 16 | Trần Quang Khải | Nguyễn Trãi - Ung Văn Khiêm | 10.000.000 | 7.000.000 |
| 17 | Điện Biên Phủ | Võ Văn Tần - Ngô Đức Kế | 10.000.000 | 7.000.000 |
| 18 | Hoàng Văn Thụ | Nguyễn Trãi - Trần Hưng Đạo | 10.000.000 | 7.000.000 |
| 19 | Xô Viết Nghệ Tĩnh | Hòa Bình - Hoàng Văn Thụ | 10.000.000 | 7.000.000 |
| 20 | Đình Tiên Hoàng | Hùng Vương - cầu Xô Viết Nghệ Tĩnh | 10.000.000 | 7.000.000 |
| 21 | Nguyễn Khuyến | Ngô Quyền - Đề Thám | 10.000.000 | 7.000.000 |
| 22 | Phan Đăng Lưu | Bùi Thị Xuân - Bà Huyện Thanh Quan | 10.000.000 | 7.000.000 |
| 23 | Nguyễn Bình Khiêm | Nguyễn Trãi - Nguyễn Đức Cảnh | 10.000.000 | 7.000.000 |
| 24 | Nguyễn Văn Cừ | Cách Mạng Tháng Tám - Cầu Rạch Ngỗng 2 | 7.500.000 | 5.250.000 |
| 25 | Đường 3 tháng 2 | Mậu Thân - Nguyễn Văn Linh | 10.000.000 | 7.000.000 |
| 26 | Nguyễn Thị Minh Khai | Phan Đình Phùng - Cầu Quang Trung | 10.000.000 | 7.000.000 |
| 27 | Phạm Ngũ Lão | Cách Mạng Tháng Tám - Hẻm 85 | 10.000.000 | 7.000.000 |
| 28 | Trần Việt Châu | Nguyễn Văn Cừ - Phạm Ngũ Lão | 10.000.000 | 7.000.000 |
| 29 | Nguyễn Việt Hồng | Phan Văn Trị - Mậu Thân | 10.000.000 | 7.000.000 |
| Nhóm đường giá loại 3 | | | | |
| 1 | Nguyễn Thị Minh Khai | Cầu Quang Trung - Hết đường | 7.000.000 | 4.900.000 |
| 2 | Ngô Gia Tự | Nguyễn Trãi - Võ Thị Sáu | 8.000.000 | 5.600.000 |
| 3 | Cách mạng tháng Tám | Nguyễn Văn Cừ - Vành đai, hẻm 86 Cách Mạng Tháng Tám | 8.000.000 | 5.600.000 |
| 4 | Ngô Hữu Hạnh | Hòa Bình - Trương Định | 8.000.000 | 5.600.000 |
| 5 | Lê Lợi | Trần Phú - Trần Văn Khéo | 8.000.000 | 5.600.000 |
| 6 | Ngô Đức Kế | Phan Đình Phùng - Điện Biên Phủ | 8.000.000 | 5.600.000 |
| 7 | Huỳnh Thúc Kháng | Trần Hưng Đạo - Mậu Thân | 8.000.000 | 5.600.000 |
| 8 | Bà Huyện Thanh | Cách Mạng Tháng Tám - Phan Đăng | 8.000.000 | 5.600.000 |

| | Quan | Lưu | | |
|------------------------------|---|--|-----------|-----------|
| 9 | Đề Thám | Nguyễn Khuyến - Huỳnh Cương | 8.000.000 | 5.600.000 |
| 10 | Đồng Khởi | Châu Văn Liêm - cuối đường | 8.000.000 | 5.600.000 |
| 11 | Trần Phú | Lê Lợi - 2 Bến phà Cần Thơ | 8.000.000 | 5.600.000 |
| 12 | Quang Trung | Hẻm 33 và 50 - Nguyễn Thị Minh Khai | 9.500.000 | 6.650.000 |
| 13 | Đường 3 tháng 2 | Nguyễn Văn Linh - cầu Đầu Sáu | 8.000.000 | 5.600.000 |
| 14 | Phạm Ngũ Lão | Hẻm 85 - phần còn lại | 7.000.000 | 4.900.000 |
| 15 | Hải Thượng Lãn Ông | Phan Đình Phùng - Hai Bà Trưng | 6.800.000 | 4.760.000 |
| 16 | Trần Ngọc Quế | Đường 30 Tháng 4 - Đường 3 Tháng 2 | 8.000.000 | 5.600.000 |
| 17 | Hồ Xuân Hương | Hùng Vương - Bùi Thị Xuân | 6.500.000 | 4.550.000 |
| 18 | Đoạn Quốc lộ I | Cầu Đầu Sáu - Cầu Cái Răng | 6.000.000 | 4.200.000 |
| 19 | Trương Định | Ngô Hữu Hạnh - Ngô Quyền | 6.000.000 | 4.200.000 |
| 20 | Cao Bá Quát | Phan Đình Phùng - Điện Biên Phủ | 5.000.000 | 3.500.000 |
| 21 | Nguyễn Du | Châu Văn Liêm - Ngô Đức Kế | 5.000.000 | 3.500.000 |
| 22 | Điện Biên Phủ | Ngô Đức Kế - cuối đường | 5.000.000 | 3.500.000 |
| 23 | Bà Triệu | Ngô Gia Tự - cuối đường | 5.000.000 | 3.500.000 |
| 24 | Nguyễn Thành Hiến | Lý Tự Trọng - cuối đường | 5.000.000 | 3.500.000 |
| 25 | Các trục đường còn lại của Khu dân cư Miền Tây - Cần Đô | Suốt tuyến | 6.000.000 | 4.200.000 |
| 26 | Trần Hoàng Na | Đường 30 Tháng 4 - Tầm Vu | 6.000.000 | 4.200.000 |
| 27 | Nguyễn Bình | Lê Lợi - Ung Văn Khiêm | 7.000.000 | 4.900.000 |
| 28 | Đường nội bộ Khu dân cư Quân khu 9 | Giáp đường Trần Quang Khải - Lý Hồng Thanh | 7.000.000 | 4.900.000 |
| 29 | Trần Quang Khải | Ung Văn Khiêm - Lê Lợi | 7.000.000 | 4.900.000 |
| Nhóm đường giá loại 4 | | | | |
| 1 | Trần Ngọc Quế | Đường 30 Tháng 4 - Tầm Vu | 4.000.000 | 2.800.000 |
| 2 | Tầm Vu | Trần Ngọc Quế - cầu kinh mương lộ | 4.000.000 | 2.800.000 |
| | | Cầu kinh mương lộ - cuối đường | 2.000.000 | 1.400.000 |
| | | Trần Ngọc Quế - Thành đội | 2.000.000 | 1.400.000 |
| | | Thành đội - Nguyễn Thị Minh Khai | 3.000.000 | 2.100.000 |
| 3 | Mạc Đình Chi | Trương Định - cuối đường | 4.000.000 | 2.800.000 |
| 4 | Mậu Thân | Nguyễn Văn Cừ - Vành đai | 3.000.000 | 2.100.000 |
| 5 | Ngô Đức Kế | Phan Đình Phùng - Điện Biên Phủ | 3.000.000 | 2.100.000 |
| 6 | Lê Lai | Các đoạn trải nhựa, giáp Phan Văn Trị | 4.500.000 | 3.150.000 |
| 7 | Hồ Xuân Hương | Hùng Vương - Bà Huyện Thanh Quan | 3.000.000 | 2.100.000 |
| 8 | Đoàn Thị Điểm | Cách Mạng Tháng Tám - Ngã ba | 3.000.000 | 2.100.000 |
| | | Ngã ba - cuối đường | 2.000.000 | 1.400.000 |
| 9 | Mậu Thân | Tầm Vu - Đường 30 Tháng 4 | 3.000.000 | 2.100.000 |
| 10 | Bùi Thị Xuân | Phan Đăng Lưu - Đinh Tiên Hoàng | 3.000.000 | 2.100.000 |

| | | | | |
|----|---------------------------|--|-----------|-----------|
| 11 | Lê Bình | Đường 30 Tháng 4 - Đường 3 Tháng 2 | 3.000.000 | 2.100.000 |
| 12 | Quản Trọng Hoàng | Đường 3 Tháng 2 - Tập thể Tỉnh ủy (cũ) | 3.000.000 | 2.100.000 |
| 13 | Nguyễn Văn Trỗi | Khu nội bộ Mậu Thân | 2.500.000 | 1.750.000 |
| 14 | Nguyễn Ngọc Trai | Khu nội bộ Mậu Thân | 2.500.000 | 1.750.000 |
| 15 | Cao Thắng | Khu nội bộ Mậu Thân | 2.500.000 | 1.750.000 |
| 16 | Đinh Công Tráng | Khu nội bộ Mậu Thân | 2.500.000 | 1.750.000 |
| 17 | Nguyễn Cư Trinh | Khu nội bộ Mậu Thân | 2.500.000 | 1.750.000 |
| 18 | Lê Lợi | Trần Văn Khéo - Đầu ranh Công viên nước | 4.000.000 | 2.800.000 |
| | | Ranh Công viên nước - Khách sạn Victoria | 2.500.000 | 1.750.000 |
| 19 | Nguyễn Văn Cừ | Cầu Rạch Ngỗng 2 - Hoàng Quốc Việt | 4.500.000 | 3.150.000 |
| 20 | Nguyễn Văn Linh | Đường 3 Tháng 2 - Nguyễn Văn Cừ | 4.500.000 | 3.150.000 |
| 21 | Trương Định | Lý Tự Trọng - Đề Thám | 4.500.000 | 3.150.000 |
| | | Đề Thám - Ngô Quyền | 2.000.000 | 1.400.000 |
| 22 | Hậu Giang | Quốc lộ I - cuối đường | 3.000.000 | 2.100.000 |
| 23 | Đường Vành đai phi trường | Cách Mạng Tháng Tám (cặp Nhà hàng Phi Long) - Mậu Thân | 2.000.000 | 1.400.000 |
| 24 | Võ Trường Toàn | Nguyễn Văn Cừ - Vành đai | 4.000.000 | 2.800.000 |
| 25 | Trần Bình Trọng | Lý Tự Trọng - Trần Hưng Đạo | 4.500.000 | 3.150.000 |
| 26 | Huỳnh Cương | Hoàng Văn Thụ - quanh hồ Xáng Thối - Hoàng Văn Thụ | 4.500.000 | 3.150.000 |
| 27 | Tôn Thất Tùng | Suốt tuyến | 3.000.000 | 2.100.000 |

b) Hẻm vị trí 2:

Đơn vị tính: đồng/m²

| TT | Tên đường | Giới hạn | Giá đất ở | Giá đất SXKD phi nông nghiệp |
|----|--------------------------------|-------------------------------------|-----------|------------------------------|
| 1 | Hẻm 14, hẻm 86 Lý Tự Trọng | Từ đầu hẻm đến Đề Thám | 4.500.000 | 3.150.000 |
| 2 | Hẻm 218 Trần Hưng Đạo | Từ đầu hẻm đến hết đoạn trái nhựa | 3.500.000 | 2.450.000 |
| 3 | Hẻm 93 Trần Hưng Đạo | Từ đầu hẻm đến hết đoạn trái nhựa | 3.000.000 | 2.100.000 |
| 4 | Hẻm 132 Hùng Vương | Đầu hẻm đến hết đoạn trái nhựa | 3.000.000 | 2.100.000 |
| 5 | Hẻm 54 Hùng Vương | Từ đầu hẻm đến hết trục đường chính | 3.000.000 | 2.100.000 |
| 6 | Hẻm 86 Cách Mạng Tháng Tám | Suốt tuyến | 2.000.000 | 1.400.000 |
| 7 | Hẻm 95 Mậu Thân | Từ đầu hẻm đến hết đoạn trái nhựa | 3.500.000 | 2.450.000 |
| 8 | Đường nội bộ khu Trần Khánh Dư | Từ đường 30 Tháng 4 đến ngã ba hẻm | 4.000.000 | 2.800.000 |

| | | | | |
|----|--|---|-----------|-----------|
| 9 | Đường nội bộ khu Trần Khánh Dư | Các trục chính còn lại | 3.200.000 | 2.450.000 |
| 10 | Đường nội bộ khu dân cư (kể Chi cục Thúy) đường 30 Tháng 4 | Các trục đường chính | 3.500.000 | 2.450.000 |
| 11 | Khu tái định cư Thới Nhựt | Trục chính | 2.500.000 | 1.750.000 |
| | | Trục phụ | 1.500.000 | 1.050.000 |
| 12 | Hẻm số 138 Trần Việt Châu | Trần Việt Châu - Hết đoạn trải nhựa và hệ thống chiếu sáng | 2.500.000 | 1.750.000 |
| 13 | Đường nội bộ khu TT Cty Cấp thoát nước, khu công viên cây xanh (cũ) đường 30 Tháng 4 | Các trục đường chính | 2.500.000 | 1.750.000 |
| 14 | Đường nội bộ khu dân cư 243 đường 30 Tháng 4 | Các trục đường chính | 2.500.000 | 1.750.000 |
| 15 | Đường nội bộ khu dân cư 91/23 đường 30 Tháng 4 | Từ đường 30 Tháng 4 đến hết đường trải nhựa | 2.500.000 | 1.750.000 |
| 16 | Đường nội bộ khu chung cư đường 3 Tháng 2 | Trục đường chính dẫn vào khu chung cư A, B, C, D do Nhà nước đầu tư | 2.500.000 | 1.750.000 |
| 17 | Khu dân cư 148 đường 3 tháng 2 | Từ đường 3 Tháng 2 đến hết đường trải nhựa | 3.000.000 | 2.100.000 |
| 18 | Hẻm 51 Đường 3 Tháng 2 | Từ đường 3 Tháng 2 đến hết đường trải nhựa | 3.000.000 | 2.100.000 |
| 19 | Hẻm 12 đường 3 Tháng 2 | Từ đường 3 Tháng 2 đến hết đường trải nhựa | 3.000.000 | 2.100.000 |
| 20 | Đường nội bộ Khu dân cư 91B (giai đoạn I, tính từ Nguyễn Văn Linh - Trần Hoàng Na dự mở) | Trục chính | 2.500.000 | 1.750.000 |
| | | Trục phụ | 2.000.000 | 1.400.000 |
| 21 | Khu dân cư MeTro Cash | Trục chính | 2.000.000 | 1.400.000 |
| | | Trục phụ | 1.500.000 | 1.050.000 |
| 22 | Đường nội bộ Khu tái định cư dự án Nâng cấp đô thị (Khu vực Thới Nhựt) | Trục chính | 2.200.000 | 1.540.000 |
| | | Trục phụ | 2.000.000 | 1.400.000 |
| 23 | Đường nội bộ khu dân cư Hồng Phát | Trục chính | 2.500.000 | 1.750.000 |
| | | Trục phụ | 2.000.000 | 1.400.000 |
| 24 | Đường nội bộ khu | Đường nội bộ | 1.500.000 | 1.050.000 |

| | | | | |
|----|--|--------------|-----------|-----------|
| | dân cư Búng Xáng | | | |
| 25 | Đường nội bộ khu dân cư Hàng Bàng | Toàn khu | 2.000.000 | 1.400.000 |
| 26 | Khu dân cư 274, đường 30 tháng 4 | Đường nội bộ | 3.500.000 | 2.450.000 |
| 27 | Khu dân cư Phước Kiến, đường Tâm Vu | Đường nội bộ | 1.500.000 | 1.050.000 |
| 28 | Khu dân cư Linh Thành, phường Cái Khế | Đường nội bộ | 3.500.000 | 2.450.000 |
| 29 | Khu dân cư Vạn Phát (Giai đoạn 1), Hoàn Mỹ, phường Cái Khế | Trục chính | 3.500.000 | 2.450.000 |
| | | Trục phụ | 2.500.000 | 1.750.000 |

c) Đất ở và đất sản xuất kinh doanh (SXKD) phi nông nghiệp tiếp giáp các trục giao thông:

Đơn vị tính: đồng/m²

| TT | Tên đường | Giới hạn | Giá đất ở | Giá đất SXKD phi nông nghiệp |
|----|---------------------------|--|-----------|------------------------------|
| 1 | Nguyễn Văn Linh | Nguyễn Văn Cừ - rạch Bà Bộ (hết ranh phường An Bình) | 2.400.000 | 1.200.000 |
| 2 | Vòng Cung | Cầu Cái Răng - cầu Rau Răm | 3.000.000 | 1.500.000 |
| | | Cầu Rau Răm - Ranh huyện Phong Điền | 2.400.000 | 1.200.000 |
| 3 | Nguyễn Văn Trường | Vòng Cung - cầu Ngã Cái | 1.000.000 | 500.000 |
| 4 | Hoàng Quốc Việt | Vòng Cung - Nguyễn Văn Linh | 1.500.000 | 750.000 |
| 5 | Trần Vĩnh Kiệt | Quốc lộ 1A - cầu Ngã Cạy | 1.500.000 | 750.000 |
| 6 | Khu tái định cư đường 923 | Toàn khu | 1.500.000 | 750.000 |

Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tiếp giáp các trục giao thông chính nêu trên được tính từ chân taluy đường qua mỗi bên vào 50m.

d) Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

| Khu vực | Giá đất | |
|-----------|-----------|------------------------------|
| | Đất ở | Giá đất SXKD phi nông nghiệp |
| Khu vực 1 | 1.000.000 | 500.000 |
| Khu vực 2 | 800.000 | 400.000 |

Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp còn lại được xác định là đất không tiếp giáp các trục giao thông chính sau vị trí thâm hậu 50m từ chân taluy đường.

- **Khu vực 1:** áp dụng cho các thửa đất nằm trong địa giới hành chính quận. Trừ các thửa đất thuộc khu vực Cồn Khương, phường Cái Khế và các thửa đất trong địa giới tổ: 10, 11, 12, 13 thuộc khu vực 7 phường An Bình và tổ: 4, 5, 6, 7 thuộc khu vực 8 phường An Bình.

- **Khu vực 2:** khu vực cồn Khương thuộc phường Cái Khế, tổ: 10, 11, 12, 13 thuộc khu vực 7 phường An Bình và tổ: 4, 5, 6, 7 thuộc khu vực 8 phường An Bình.

2. QUẬN BÌNH THỦY

2.1. Đất nông nghiệp

- **Vị trí 1:** áp dụng cho các phường: An Thới, Bình Thủy, Bùi Hữu Nghĩa, Trà An và Trà Nóc.

- **Vị trí 2:** áp dụng cho các phường: Long Tuyền, Long Hòa và Thới An Đông.

a) Đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: đồng/m²

| Vị trí | Giá đất |
|----------|---------|
| Vị trí 1 | 162.000 |
| Vị trí 2 | 135.000 |

b) Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

| Vị trí | Giá đất |
|----------|---------|
| Vị trí 1 | 180.000 |
| Vị trí 2 | 150.000 |

2.2. Đất phi nông nghiệp

a) Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị:

Đơn vị tính: đồng/m²

| TT | Tên đường | Giới hạn | Giá đất ở | Giá đất SXKD phi nông nghiệp |
|----|---|---|-----------|------------------------------|
| 1 | Cách Mạng Tháng Tám | Vành đai phi trường, hẻm 86 - cầu Bình Thủy | 7.000.000 | 4.900.000 |
| 2 | Bùi Hữu Nghĩa | Cầu Bình Thủy - Hẻm 12 Lê Hồng Phong nối hẻm 2 Bùi Hữu Nghĩa | 5.000.000 | 3.500.000 |
| 3 | Lê Hồng Phong | Cầu Bình Thủy - đến hết ranh khu dân cư Ngân Thuận (phần tiếp giáp đường Lê Hồng Phong) | 6.000.000 | 4.200.000 |
| | | Hết ranh khu dân cư Ngân Thuận - Ngã ba Khu công nghiệp Trà Nóc | 4.500.000 | 3.150.000 |
| | | Ngã 3 Khu công nghiệp Trà Nóc - cầu Sang Trắng 1 | 4.500.000 | 3.150.000 |
| 4 | Trần Quang Diệu | Cách Mạng Tháng Tám - cầu Ván | 3.500.000 | 2.450.000 |
| | | Cầu ván - chợ Ngã tư | 2.000.000 | 1.400.000 |
| | | Chợ Ngã Tư - cầu Bình Thủy | 1.500.000 | 1.050.000 |
| 5 | Nguyễn Thông | Cách Mạng Tháng Tám - cuối đường | 3.000.000 | 2.100.000 |
| 6 | Nguyễn Việt Dũng | Cách Mạng Tháng Tám - cuối đường | 3.000.000 | 2.100.000 |
| 7 | Huỳnh Phan Hộ | Lê Hồng Phong - cuối đường | 2.000.000 | 1.400.000 |
| 8 | Đường Công Bình | Lê Hồng Phong - tiếp giáp đường Huỳnh Phan Hộ | 2.000.000 | 1.400.000 |
| 9 | Đường vào khu trường niệm mộ Thủ khoa Bùi Hữu | Cách Mạng Tháng Tám - cuối đường | 3.000.000 | 2.100.000 |

| | | | | |
|----|--|--------------------------|-----------|-----------|
| | Nghĩa | | | |
| 10 | Hẻm 12 Lê Hồng Phong - Hẻm 2 Bùi Hữu Nghĩa | Suốt tuyến (Lộ giới 20m) | 3.500.000 | 2.450.000 |

b) Các hẻm vị trí 2:

Đơn vị tính: đồng/m²

| TT | Tên hẻm | Giới hạn | Giá đất ở | Giá đất SXKD phi nông nghiệp |
|----|---|---|-----------|------------------------------|
| 1 | Hẻm 79, hẻm 81 Cách Mạng Tháng Tám | Cách Mạng Tháng Tám - cuối đường | 1.800.000 | 1.260.000 |
| 2 | Hẻm 86 Cách Mạng Tháng Tám | Suốt tuyến | 2.000.000 | 1.400.000 |
| 3 | Hẻm 91 Cách Mạng Tháng Tám | Suốt tuyến | 2.000.000 | 1.400.000 |
| 4 | Hẻm 93 Cách Mạng Tháng Tám | Cách Mạng Tháng Tám - giáp cuối hẻm 385 Trần Quang Diệu | 2.000.000 | 1.400.000 |
| 5 | Hẻm 115 Cách Mạng Tháng Tám | Suốt tuyến | 2.000.000 | 1.400.000 |
| 6 | Hẻm 116 Cách Mạng Tháng Tám (Khu dân cư do Công ty Phát triển và Kinh doanh nhà đầu tư) | Trực chính | 2.500.000 | 1.750.000 |
| | | Trực phụ | 1.500.000 | 1.050.000 |
| 7 | Hẻm 180 Cách Mạng Tháng Tám | Suốt tuyến | 2.000.000 | 1.400.000 |
| 8 | Hẻm 244 Cách Mạng Tháng Tám | Suốt tuyến | 1.800.000 | 1.260.000 |
| 9 | Hẻm 292 Cách Mạng Tháng Tám | Suốt tuyến | 1.800.000 | 1.260.000 |
| 10 | Hẻm 300 Cách Mạng Tháng Tám | Suốt tuyến | 2.000.000 | 1.400.000 |
| 11 | Hẻm 314 Cách Mạng Tháng Tám | Đoạn tráng nhựa | 1.800.000 | 1.260.000 |
| 12 | Hẻm 366 Cách Mạng Tháng Tám | Đoạn tráng nhựa | 2.000.000 | 1.400.000 |
| 13 | Hẻm 444 Cách Mạng Tháng Tám | Suốt tuyến | 2.000.000 | 1.400.000 |
| 14 | Hẻm 512 Cách Mạng Tháng Tám | Cách Mạng Tháng Tám - Khu dân cư An Thới | 2.000.000 | 1.400.000 |
| 15 | Khu dân cư Công ty cổ phần đầu tư và kinh doanh VLXD Fico | Trực chính | 2.500.000 | 1.750.000 |
| | | Trực phụ | 1.500.000 | 1.050.000 |
| 16 | Hẻm 151 Trần Quang Diệu | Suốt tuyến | 1.000.000 | 700.000 |
| 17 | Hẻm 162 Trần Quang Diệu | Suốt tuyến | 1.200.000 | 840.000 |

| | | | | |
|----|---|--|-----------|-----------|
| 18 | Hẻm 170 Trần Quang Diệu | Suốt tuyến | 1.200.000 | 840.000 |
| 19 | Hẻm 172 Trần Quang Diệu | Suốt tuyến | 1.200.000 | 840.000 |
| 20 | Hẻm 174 Trần Quang Diệu | Suốt tuyến | 1.200.000 | 840.000 |
| 21 | Hẻm 180 Trần Quang Diệu | Trần Quang Diệu - giáp ranh công sau Tư lệnh QK9 | 1.200.000 | 840.000 |
| 22 | Hẻm 385 Trần Quang Diệu | Trần Quang Diệu - giáp cuối hẻm 93 Cách Mạng Tháng Tám | 1.000.000 | 700.000 |
| 23 | Hẻm 557 Trần Quang Diệu (An Thôn Trang) | Suốt tuyến | 1.200.000 | 840.000 |
| 24 | Hẻm khu dân cư kho K1 Trần Quang Diệu | Hai hẻm trục chính | 1.200.000 | 840.000 |
| 25 | Hẻm 3 đường Lê Hồng Phong | Suốt tuyến | 1.200.000 | 840.000 |
| 26 | Hẻm 13 (hẻm Cô Bắc) Lê Hồng Phong | Suốt tuyến | 1.300.000 | 910.000 |
| 27 | Hẻm 14 đường Lê Hồng Phong | Suốt tuyến | 1.200.000 | 840.000 |
| 28 | Hẻm 15 đường Lê Hồng Phong | Suốt tuyến | 1.200.000 | 840.000 |
| 29 | Hẻm 18 Lê Hồng Phong | Suốt tuyến | 1.300.000 | 910.000 |
| 30 | Hẻm 19 đường Lê Hồng Phong | Suốt tuyến | 1.200.000 | 840.000 |
| 31 | Hẻm 71 đường Lê Hồng Phong | Lê Hồng Phong - giáp hẻm 18 Công Binh | 1.200.000 | 840.000 |
| 32 | Hẻm khu tập thể hóa chất và cơ điện công nghiệp | Lê Hồng Phong | 1.200.000 | 840.000 |
| 33 | Khu dân cư Ngân Thuận | Trục chính | 3.000.000 | 2.100.000 |
| | | Trục phụ | 2.300.000 | 1.610.000 |
| 34 | Hẻm khu vực 5 | Lê Hồng Phong - rạch Xẻo Mây | 1.200.000 | 840.000 |
| 35 | Hẻm 1 Nguyễn Thông | Suốt tuyến | 1.000.000 | 700.000 |
| 36 | Hẻm 29 Nguyễn Thông | Nguyễn Thông - ngã 3 | 1.000.000 | 700.000 |
| 37 | Hẻm 122 Nguyễn Thông | Nguyễn Thông - hết ranh (Hội Người mù) | 1.000.000 | 700.000 |
| 38 | Hẻm 192 Nguyễn Thông | Suốt tuyến | 1.000.000 | 700.000 |
| 39 | Hẻm 218 Nguyễn Thông | Suốt tuyến | 1.000.000 | 700.000 |
| 40 | Hẻm nội bộ KTT Chử thập đỏ Nguyễn Thông | Nguyễn Thông - giáp Khu nhà nuôi dưỡng người già và trẻ em | 1.000.000 | 700.000 |

| | | | | |
|----|---|------------|-----------|-----------|
| 41 | Hai hẻm cặp Chợ Bình Thủy Bùi Hữu Nghĩa | Suốt tuyến | 1.500.000 | 1.050.000 |
| 42 | Hẻm 18 Công Bình | Suốt tuyến | 800.000 | 560.000 |

c) Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tiếp giáp các trục giao thông:

Đơn vị tính: đồng/m²

| TT | Tên đường | Giới hạn | Giá đất ở | Giá đất SXKD phi nông nghiệp |
|----|---|--|-----------|------------------------------|
| 1 | Đường tỉnh 917 | Lê Hồng Phong - cầu Rạch Gừa | 2.000.000 | 1.000.000 |
| | | Cầu Rạch Gừa - hết đường nhựa phần còn lại | 1.000.000 | 500.000 |
| 2 | Nguyễn Văn Linh | Rạch Bà Bộ (ranh phường An Bình) - sông Bình Thủy | 2.000.000 | 1.000.000 |
| 3 | Đường Mương Mẫu - Nguyễn Văn Linh | Suốt tuyến đoạn tráng nhựa | 800.000 | 400.000 |
| 4 | Đường từ rạch Cam Nhỏ - Nguyễn Văn Linh | Suốt tuyến đoạn tráng nhựa | 800.000 | 400.000 |
| 5 | Nguyễn Văn Trường | Đường tỉnh 918 - cầu Ngã Cái | 1.000.000 | 500.000 |
| 6 | Đường tỉnh 918 | Hẻm 12 Lê Hồng Phong nối hẻm 2 Bùi Hữu Nghĩa - cầu Tư Bé | 3.500.000 | 1.750.000 |
| | | Cầu Tư Bé - cầu Rạch Cam | 2.000.000 | 1.000.000 |
| | | Cầu Rạch Cam - ngã ba Nguyễn Văn Trường | 1.500.000 | 750.000 |
| | | Phần còn lại | 1.000.000 | 500.000 |
| 7 | Khu vực chợ Trà Nóc | Khu vực chợ Trà Nóc - rạch Ống Tảo | 1.200.000 | 600.000 |
| 8 | Đường Vành đai phi trường | Cách Mạng Tháng Tám - Mậu Thân | 2.000.000 | 1.000.000 |
| | | Mậu Thân - cuối hẻm 162 Trần Quang Diệu | 2.000.000 | 1.000.000 |
| 9 | Lộ Trường Tiên - Bông Vang | Đường tỉnh 918 - giáp ranh Phong Điền | 800.000 | 400.000 |
| 10 | Đường từ rạch Cam - rạch Xẻo Cao | Suốt tuyến đoạn tráng nhựa | 800.000 | 400.000 |

Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tiếp giáp các trục giao thông nêu trên được tính từ chân taluy đường qua mỗi bên vào 50m.

d) Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

| Khu vực | Giá đất | |
|-----------|---------|------------------------------|
| | Đất ở | Giá đất SXKD phi nông nghiệp |
| Khu vực 1 | 800.000 | 400.000 |
| Khu vực 2 | 600.000 | 300.000 |

Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp còn lại được xác định là đất không tiếp giáp các trục giao thông sau vị trí thâm hậu 50m từ chân taluy đường.

- **Khu vực 1:** áp dụng cho các phường: An Thới, Bình Thủy, Bùi Hữu Nghĩa, Trà An và Trà Nóc.

- **Khu vực 2:** áp dụng cho các phường: Long Tuyền, Long Hòa và Thới An Đông.

3. QUẬN CÁI RĂNG

3.1. Đất nông nghiệp

- **Khu vực 1:** áp dụng cho các phường: Lê Bình, Hưng Thạnh, Hưng Phú, một phần phường Ba Láng (khu vực I, II); khu vực Phú Quới thuộc phường Thường Thạnh, một phần phường Phú Thứ (khu vực Thạnh Hòa, Thạnh Thuận, Thạnh Lợi, Thạnh Thắng, Thạnh Phú, Thạnh Hưng, Thạnh Quới), một phần của phường Tân Phú (Khu vực Phú Thuận, Phú Thuận A, Phú Thạnh, Phú Thắng, Phú Tân).

- **Khu vực 2:** áp dụng cho phần còn lại của các phường: Thường Thạnh, Ba Láng, Phú Thứ và Tân Phú.

- **Vị trí 1:** áp dụng cho các phường trong quận cụ thể như sau: phường Lê Bình, khu vực nơi có trụ sở Ủy ban nhân dân phường, đất có mặt tiền giáp Quốc lộ, đường tỉnh qua các phường.

- **Vị trí 2:** áp dụng cho các thửa đất còn lại.

a) Đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: đồng/m²

| Vị trí | Khu vực 1 | Khu vực 2 |
|----------|-----------|-----------|
| Vị trí 1 | 130.000 | 104.000 |
| Vị trí 2 | 110.000 | 88.000 |

b) Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

| Vị trí | Khu vực 1 | Khu vực 2 |
|----------|-----------|-----------|
| Vị trí 1 | 144.000 | 115.000 |
| Vị trí 2 | 120.000 | 96.000 |

3.2. Đất phi nông nghiệp

a) Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị:

Đơn vị tính: đồng/m²

| TT | Tên đường | Giới hạn | Giá đất ở | Giá đất SXKD phi nông nghiệp |
|----|-----------------|-------------------------------|-----------|------------------------------|
| 1 | Quốc lộ I | Cầu Cái Răng - Lê Bình | 7.000.000 | 4.900.000 |
| | | Đường Lê Bình - Hàng Gòn | 5.500.000 | 3.850.000 |
| 2 | Lý Thường Kiệt | Ngô Quyền - cầu Cái Răng | 7.000.000 | 4.900.000 |
| | | Cầu Cái Răng - Đại Chủng Viện | 3.200.000 | 2.340.000 |
| 3 | Lê Thái Tổ | Lý Thường Kiệt - Nguyễn Trãi | 7.000.000 | 4.900.000 |
| 4 | Hàm Nghi | Ngô Quyền - Trần Hưng Đạo | 7.000.000 | 4.900.000 |
| 5 | Đinh Tiên Hoàng | Quốc lộ I - Ngô Quyền | 7.000.000 | 4.900.000 |
| 6 | Duy Tân | Ngô Quyền - Trần Hưng Đạo | 7.000.000 | 4.900.000 |
| 7 | Nguyễn Trãi | Quốc lộ I - Ngô Quyền | 4.800.000 | 3.360.000 |
| 8 | Trần Hưng Đạo | Đinh Tiên Hoàng - Nguyễn Trãi | 7.000.000 | 4.900.000 |
| | | Nguyễn Trãi - Lê Bình | 2.700.000 | 1.890.000 |
| | | Lê Bình - Hàng Gòn | 2.400.000 | 1.680.000 |
| 9 | Trung Nữ Vương | Quốc lộ I - Ngô Quyền | 7.000.000 | 4.900.000 |

| | | | | |
|----|---|---|-----------|-----------|
| 10 | Võ Tánh | Quốc lộ I - Đại Chủng Viện | 4.800.000 | 3.360.000 |
| | | Đại Chủng Viện - Nguyễn Việt Dũng | 3.500.000 | 2.450.000 |
| | | Nguyễn Việt Dũng - Vàm Ba Láng | 2.400.000 | 1.680.000 |
| 11 | Ngô Quyền | Lý Thường Kiệt - Nguyễn Trãi | 7.000.000 | 4.900.000 |
| 12 | Lê Bình | Quốc lộ I - Trường THPT Nguyễn Việt Dũng | 3.200.000 | 2.240.000 |
| 13 | Nguyễn Việt Dũng | Quốc lộ I - Võ Tánh | 2.800.000 | 1.960.000 |
| 14 | Nguyễn Trãi nối dài | Quốc lộ I - đường Bà Cai | 2.400.000 | 1.680.000 |
| | | Đường Bà Cai - ngã ba Rạch Ranh | 900.000 | 630.000 |
| 15 | Đường Bà Cai | Võ Tánh - Nguyễn Việt Dũng | 1.200.000 | 840.000 |
| | | Nguyễn Việt Dũng - Đường Trường Chính trị | 1.100.000 | 770.000 |
| 16 | Lộ trường Chính trị | Quốc lộ 1 - đường Bà Cai | 1.200.000 | 840.000 |
| | | Đường Bà Cai - sông Ba Láng | 900.000 | 630.000 |
| | | Sông Ba Láng - chùa Ông Một | 800.000 | 560.000 |
| 17 | Hàng Xoài | Quốc lộ I - sông Cái Răng Bé | 1.400.000 | 940.000 |
| 18 | Hàng Gòn | Quốc lộ I - sông Cái Răng Bé | 1.500.000 | 1.050.000 |
| 19 | Khu đô thị mới Nam sông Cần Thơ (Áp dụng cho chuyển nhượng từ lần thứ 2 trở đi) | - Trục đường chính đường A | 3.500.000 | 2.450.000 |
| | | - Trục đường chính đường B | 2.500.000 | 1.750.000 |
| 20 | Khu dân cư Thạnh Mỹ | Trục chính | 1.800.000 | 1.260.000 |
| | | Trục phụ | 1.350.000 | 945.000 |
| 21 | Trần Hưng Đạo nối dài (thuộc phường Thường Thạnh) | Công trường 6 cầu Cần Thơ - cầu Bà Vèn | 1.000.000 | 700.000 |
| | | Cầu Bà Vèn - đường tỉnh 925 | 800.000 | 560.000 |
| 22 | Lộ mới 10m | Quốc lộ 1 - Trần Hưng Đạo nối dài (thuộc phường Thường Thạnh) | 1.500.000 | 1.050.000 |
| 23 | Lộ Phú Thứ - Tân Phú | Toàn tuyến | 800.000 | 560.000 |

b) Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tiếp giáp các trục giao thông:

Đơn vị tính: đồng/m²

| TT | Tên đường | Giới hạn | Giá đất ở | Giá đất SXKD phi nông nghiệp |
|----|--------------------------|--|-----------|------------------------------|
| 1 | Quốc lộ I | Hàng Gòn - cầu số 10 (giáp tỉnh Hậu Giang) | 4.500.000 | 2.250.000 |
| 2 | Lộ Cái Chanh | Ngã ba số 10 - Trụ sở UBND phường Thường Thạnh | 1.000.000 | 500.000 |
| | | Trụ sở UBND phường Thường Thạnh - Trường học và các đường khu thương mại Cái Chanh | 2.500.000 | 1.250.000 |
| 3 | Các đường 2 Khu tái định | Khu tái định cư phường Hưng | 1.800.000 | 900.000 |

| | | | | |
|----|-------------------------------------|---|-----------|-----------|
| | cư cầu Cần Thơ | Phú | | |
| | | Khu tái định cư phường Ba Láng | 1.000.000 | 500.000 |
| 4 | Lộ Hậu Thạnh Mỹ | Toàn tuyến | 2.500.000 | 1.250.000 |
| 5 | Đường cặp sông Cái Răng Bé - Yên Hạ | Từ cầu Cái Răng Bé - Trường THPT Nguyễn Việt Dũng | 1.200.000 | 600.000 |
| | | Trường THPT Nguyễn Việt Dũng - Hàng Gòn | 1.000.000 | 500.000 |
| | | Hàng Gòn - Khu Thương mại Cái Chanh | 800.000 | 400.000 |
| 6 | Lộ chợ số 10 | Quốc lộ 1 - Bến đò số 10 | 1.000.000 | 500.000 |
| | | Bến đò số 10 - giáp trường Chính trị | 800.000 | 400.000 |
| 7 | Cầu Lê Bình - Phú Thứ | Cầu Lê Bình - rạch Xẻo Lá | 1.200.000 | 600.000 |
| | | Rạch Xẻo Lá - Cái Tắc | 1.000.000 | 500.000 |
| 8 | Đường cặp sông Cái Răng Bé Thạnh Mỹ | Ranh phường Hưng Thạnh - Ngã ba Vàm Nước Vặn | 900.000 | 450.000 |
| 9 | Quang Trung - Cái cui | Cầu Quang Trung - cầu Rạch Chùa | 2.000.000 | 1.000.000 |
| | | Cầu Rạch Chùa - Cái Sâu | 1.500.000 | 750.000 |
| | | Cái Sâu - Cái Cui | 1.000.000 | 500.000 |
| 10 | Lộ Ông Chệt | Quốc lộ I - sông Ba Láng | 800.000 | 400.000 |

Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tiếp giáp các trục giao thông nêu trên được tính từ chân taluy đường qua mỗi bên vào 50m.

c) Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

| Khu vực | Giá đất | |
|-----------|-----------|------------------------------|
| | Giá đất ở | Giá đất SXKD phi nông nghiệp |
| Khu vực 1 | 640.000 | 320.000 |
| Khu vực 2 | 480.000 | 240.000 |

Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp còn lại được xác định là đất không tiếp giáp các trục giao thông sau vị trí thâm hậu 50m từ chân taluy đường.

- **Khu vực 1:** áp dụng cho các phường: Lê Bình, Hưng Thạnh, Hưng Phú, một phần phường Ba Láng (khu vực I, II), khu vực Phú Quới thuộc phường Thường Thạnh.

- **Khu vực 2:** áp dụng cho các phường: Tân Phú, Phú Thứ, phần còn lại của các phường: Thường Thạnh, Ba Láng.

4. QUẬN Ô MÔN

4.1. Đất nông nghiệp

- **Khu vực 1:** áp dụng cho các phường: Phước Thới, Châu Văn Liêm và Thới Hòa.

- **Khu vực 2:** áp dụng cho các phường: Thới Long, Thới An, Trường Lạc và Long Hưng

- **Vị trí 1:** áp dụng cho các phường, khu vực cụ thể như sau: phường Châu Văn Liêm, khu vực nơi có trụ sở Ủy ban nhân dân phường, đất có mặt tiền giáp quốc lộ, đường tỉnh qua các phường.

- **Vị trí 2:** áp dụng cho các thửa đất có mặt tiền giáp đường ô tô quận qua các phường; đất có mặt tiền cách mương lộ tiếp giáp với quốc lộ, đường tỉnh qua các phường.

- **Vị trí 3:** áp dụng cho các thửa đất còn lại.

a) Đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản*Đơn vị tính: đồng/m²*

| Vị trí | Khu vực 1 | Khu vực 2 |
|----------|-----------|-----------|
| Vị trí 1 | 130.000 | 104.000 |
| Vị trí 2 | 110.000 | 88.000 |
| Vị trí 3 | 90.000 | 70.000 |

b) Đất trồng cây lâu năm:*Đơn vị tính: đồng/m²*

| Vị trí | Khu vực 1 | Khu vực 2 |
|----------|-----------|-----------|
| Vị trí 1 | 144.000 | 115.000 |
| Vị trí 2 | 120.000 | 96.000 |
| Vị trí 3 | 96.000 | 77.000 |

4.2. Đất phi nông nghiệp**a) Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị:***Đơn vị tính: đồng/m²*

| TT | Tên đường | Giới hạn | Giá đất ở | Giá đất SXKD phi nông nghiệp |
|-------------------------------------|---------------------|---|-----------|------------------------------|
| Nhóm đoạn đường giá loại III | | | | |
| 1 | Trần Hưng Đạo | Kim Đồng - Cầu Huyện đội | 7.000.000 | 4.620.000 |
| Nhóm đoạn đường giá loại IV | | | | |
| 1 | Võ Thị Sáu | Kim Đồng - Lưu Hữu Phước | 6.500.000 | 4.200.000 |
| 2 | Bến Bạch Đằng | Đầu Vàm Tắc Ông Thục - Hết dây phó 06 căn | 6.500.000 | 4.200.000 |
| 3 | Ngô Quyền | Trần Hưng Đạo - bến Bạch Đằng | 6.500.000 | 4.200.000 |
| 4 | Đình Tiên Hoàng | Trần Hưng Đạo - bến Bạch Đằng | 6.500.000 | 4.200.000 |
| 5 | Đường 26 Tháng 3 | Quốc lộ 91 - Kim Đồng | 7.000.000 | 4.620.000 |
| 6 | Lê Quý Đôn | Trần Hưng Đạo - bến Bạch Đằng | 6.500.000 | 4.200.000 |
| 7 | Châu Văn Liêm | Quốc lộ 91 - Cách Mạng Tháng Tám | 4.700.000 | 3.276.000 |
| 8 | Kim Đồng | Đường 26 tháng 3 - Cách Mạng Tháng Tám | 4.700.000 | 3.276.000 |
| | | Cách Mạng Tháng Tám - rạch Cây Me | 3.500.000 | 2.436.000 |
| 9 | Lưu Hữu Phước | Đường 26 Tháng 3 - Châu Văn Liêm | 4.700.000 | 3.276.000 |
| 10 | Quốc lộ 91 | Cầu Ông Tành - cầu Ô Môn (phía bên phải) | 4.800.000 | 3.360.000 |
| 11 | Phan Đình Phùng | Cách mạng tháng Tám - Trần Quốc Toản | 3.500.000 | 2.436.000 |
| 12 | Nguyễn Du | Lưu Hữu Phước - Nguyễn Trãi | 3.500.000 | 2.436.000 |
| 13 | Cách mạng tháng Tám | Trần Quốc Toản - Kim Đồng | 3.500.000 | 2.436.000 |
| 14 | Đường 3 tháng 2 | Kim Đồng - Huỳnh Thị Giang | 3.500.000 | 2.436.000 |
| 15 | Nguyễn Trãi | Đường 3 tháng 2 - Trần Phú | 3.500.000 | 2.436.000 |
| 16 | Huỳnh Thị Giang | Châu Văn Liêm - Đường 26 tháng 3 | 3.500.000 | 2.436.000 |

| | | | | |
|----|---------------------------------|--|-----------|-----------|
| 17 | Lê Văn Tám | Đường 26 tháng 3 - Cách Mạng Tháng Tám | 3.500.000 | 2.436.000 |
| 18 | Trần Quốc Toàn | Đường 26 tháng 3 - Châu Văn Liêm | 3.500.000 | 2.436.000 |
| 19 | Đường 30 tháng 4 | Trần Hưng Đạo - Bệnh viện Ô Môn | 3.000.000 | 1.680.000 |
| 20 | Đường tỉnh 922 | Quốc lộ 91 - cầu Rạch Nhum | 2.000.000 | 1.260.000 |
| 21 | Khu dân cư thương mại Bằng Tằng | Từ sau thâm hậu 50m Quốc lộ 91 trở vào | 1.500.000 | 1.008.000 |

b) Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tiếp giáp các trục giao thông:

Đơn vị tính: đồng/m²

| TT | Tên đường | Giới hạn | Giá đất ở | Giá đất SXKD phi nông nghiệp |
|----|--------------------|--|-----------|------------------------------|
| 1 | Chợ Phước Thới | Quốc lộ 91 - cầu Chùa (trừ hành lang đường sông) | 3.240.000 | 1.620.000 |
| 2 | Trung Nữ Vương | Trần Hưng Đạo - rạch Cây Me | 2.400.000 | 1.200.000 |
| 3 | Nguyễn Trung Trực | Đường 26 tháng 3 - bến Bạch Đằng | 2.400.000 | 1.200.000 |
| 4 | Trần Nguyên Hãn | Đường 26 tháng 3 - bến Bạch Đằng | 2.400.000 | 1.200.000 |
| 5 | Chợ Bằng Tằng | Cầu Chợ - cầu Bà Ruồi | 2.400.000 | 1.200.000 |
| 6 | Chợ Thới An | Hẻm nhà thương - Trường Mẫu giáo | 960.000 | 480.000 |
| | | Trường Mẫu giáo - Đình Thới An | 2.400.000 | 1.200.000 |
| | | Vàm Thới An - chùa Định An Cư | 720.000 | 360.000 |
| 7 | Lý Thường Kiệt | Đường 26 tháng 3 - bến Bạch Đằng | 1.680.000 | 840.000 |
| 8 | Quốc lộ 91 | Cầu Tắc Ống Thục - cầu Ống Thành | 3.000.000 | 1.500.000 |
| | | Cầu Ống Thành - giáp cầu Ô Môn (phía bên trái) | 4.000.000 | 2.000.000 |
| | | Cây xăng Phan Văn Hiếu - Đầu lộ Nông trường Sông Hậu | 1.440.000 | 720.000 |
| | | Hai bên quốc lộ 91 từ cầu Sang Trắng I - cầu Sang Trắng II | 3.000.000 | 1.500.000 |
| | | Cầu Sang Trắng II - Lộ tế Ba Se | 2.400.000 | 1.200.000 |
| | | Lộ tế Ba Se - Giáp phường Châu Văn Liêm (cây số 41) | 1.800.000 | 900.000 |
| 9 | Hai bên chợ Ba Se | Sông Tắc Ống Thục - đường tỉnh 923 | 1.700.000 | 850.000 |
| 10 | Hương lộ Bằng Tằng | Lộ Miếu Ống - rạch Cây Sung | 1.200.000 | 600.000 |
| 11 | Lộ chùa | Đầu lộ chùa - Cầu Dì Tho (trái, phải) | 500.000 | 250.000 |
| 12 | Đường tỉnh 920B | Quốc lộ 91 - hết ranh Nhà máy xi măng Hà Tiên 2 | 1.200.000 | 600.000 |
| | | Nhà máy xi măng Hà Tiên 2 - Nhà máy Nhiệt điện Ô Môn | 1.200.000 | 600.000 |
| 13 | Đường tỉnh 920B | Quốc lộ 91 - hẻm Nhà thương | 800.000 | 400.000 |
| | | Hẻm Nhà thương - UBND phường Thới An (phía bên phải) | 1.000.000 | 500.000 |

| | | | | |
|----|-----------------------|--|-----------|-----------|
| 14 | Quốc lộ 91 | Ranh Phước Thới (cây số 41)- cầu Tắc Ông Thục | 1.800.000 | 900.000 |
| | | Cầu Ô Môn-Giáp ranh phường Thới Long (cổng Ông Tà - phía bên phải) | 1.200.000 | 600.000 |
| | | Cổng Ông Tà - cây xăng Phan Văn Hiếu (phía bên phải) | 1.000.000 | 500.000 |
| | | Lộ Viện lúa ĐBSCL - cây xăng Phan Văn Hiếu (phía bên trái) | 600.000 | 300.000 |
| | | Cây xăng Phan Văn Hiếu - Đầu lộ Nông trường Sông Hậu (phía bên trái) | 960.000 | 480.000 |
| | | Đầu lộ Nông trường Sông Hậu - ranh quận Thốt Nốt | 1.000.000 | 500.000 |
| 15 | Đường tỉnh 923 | Quốc lộ 91 - cầu Giáo Dẫn | 1.200.000 | 600.000 |
| 16 | Đường tỉnh 923 | Cầu Giáo Dẫn - Trung tâm quy hoạch phường Trường Lạc : | | |
| | | Bên phải | 480.000 | 240.000 |
| | | Bên trái | 600.000 | 300.000 |
| | | Khu quy hoạch phường Trường Lạc (từ cổng Bảy Hồ - rạch Xẻo Đế) | | |
| | | Bên phải | 720.000 | 360.000 |
| | | Bên trái | 960.000 | 480.000 |
| 17 | Hương lộ Bằng Tăng | Quốc lộ 91 - lộ Miếu Ông. | 600.000 | 300.000 |
| | | Quốc lộ 91 - Nhà thông tin khu vực Thới Hưng (bên phải) | 960.000 | 480.000 |
| | | Nhà thông tin KV Thới Hưng - lộ Miếu Ông (bên phải) | 600.000 | 300.000 |
| 18 | Trần Hưng Đạo | Trường Lương Định Cửa - Cổng chào | 1.500.000 | 750.000 |
| | | Cầu Huyện đội - Trường Lương Định Cửa | 2.500.000 | 1.250.000 |
| 19 | Lê Lợi | Trần Hưng Đạo - hết xưởng cửa Quốc doanh (cũ) | 1.440.000 | 720.000 |
| | | Từ xưởng cửa đến Thánh Thất Cao Đài | 720.000 | 360.000 |
| 20 | Bến Hoa Viên | Trần Hưng Đạo - cầu Đúc ngang nhà máy Liên Hiệp | 1.500.000 | 750.000 |
| | | Cầu đúc ngang nhà máy Liên Hiệp đến Cầu đúc vào chùa Long Châu | 1.000.000 | 500.000 |
| 21 | Bến Bạch Đằng nổi dài | Cầu Ô Môn - Khu tập thể thương nghiệp (cũ) | 960.000 | 480.000 |
| | | Khu tập thể thương nghiệp (cũ) - Giáp dây phố 06 căn | 1.800.000 | 900.000 |
| 22 | Đường Dân tộc Nội trú | Toàn bộ các tuyến đường | 800.000 | 400.000 |

Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tiếp giáp các trục giao thông chính nêu trên được tính từ chân taluy đường qua mỗi bên vào 50m.

c) Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

| Khu vực | Giá đất | |
|-----------|-----------|------------------------------|
| | Giá đất ở | Giá đất SXKD phi nông nghiệp |
| Khu vực 1 | 500.000 | 250.000 |
| Khu vực 2 | 400.000 | 200.000 |

Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn được xác định là đất không tiếp giáp các trục giao thông chính sau vị trí thâm hậu 50m từ chân taluy đường.

- **Khu vực 1:** áp dụng cho các phường: Phước Thới, Châu Văn Liêm, Thới Hòa.
- **Khu vực 2:** áp dụng cho các phường Thới Long, Thới An, Trường Lạc và Long Hưng

5. QUẬN THỐT NỐT

5.1. Đất nông nghiệp

- **Vị trí 1:** áp dụng cho các phường: Thốt Nốt, Thới Thuận, Thuận An, Thuận Hưng, Tân Hưng, Trung Kiên và Tân Lộc.

- **Vị trí 2:** áp dụng cho các phường còn lại.

a) Đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: đồng/m²

| Vị trí | Khu vực 1 |
|----------|-----------|
| Vị trí 1 | 135.000 |
| Vị trí 2 | 112.000 |

b) Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

| Vị trí | Khu vực 1 |
|----------|-----------|
| Vị trí 1 | 158.000 |
| Vị trí 2 | 131.000 |

5.2. Đất phi nông nghiệp

a) Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị:

Đơn vị tính: đồng/m²

| TT | Tên đường | Giới hạn | Giá đất ở | Giá đất SXKD phi nông nghiệp |
|------------------------------|-------------------------|-------------------------------|------------|------------------------------|
| Nhóm đường giá loại 4 | | | | |
| 1 | Nguyễn Thái Học | Quốc lộ 91 - Lê Thị Tạo | 10.000.000 | 7.000.000 |
| 2 | Nguyễn Thái Học nối dài | Quốc lộ 91 - Nguyễn Văn Kim | 9.000.000 | 6.300.000 |
| 3 | Hòa Bình | Lê Lợi - Nguyễn Thái Học | 10.000.000 | 7.000.000 |
| 4 | Tự Do | Lê Lợi - Nguyễn Thái Học | 10.000.000 | 7.000.000 |
| 5 | Bạch Đằng | Quốc lộ 91 - bến đò Tân Lộc | 10.000.000 | 7.000.000 |
| 6 | Lê Lợi | Quốc lộ 91 - bến đò Tân Lộc | 10.000.000 | 7.000.000 |
| 7 | Đường bờ kè | Cầu Thốt Nốt - bến đò Tân Lộc | 10.000.000 | 7.000.000 |
| 8 | Lê Thị Tạo | Lê Lợi - Nguyễn Trung Trực | 10.000.000 | 7.000.000 |
| 9 | Quốc lộ 91 | Cầu Thốt Nốt - cống Lò Heo | 10.000.000 | 7.000.000 |
| 10 | Lê Lợi | Quốc lộ 91 - cầu Chùa | 9.000.000 | 6.300.000 |
| 11 | Nguyễn Trung Trực | Quốc lộ 91 - Lê Thị Tạo | 8.000.000 | 5.600.000 |

| | | | | |
|----|--------------------------------|---|-----------|-----------|
| 12 | Nguyễn Công Trứ | Quốc lộ 91 - Lê Thị Tạo | 6.000.000 | 4.200.000 |
| 13 | Đường Lộ mới | Quốc lộ 91 - Cổng trường tiêu học Thốt Nốt | 5.000.000 | 3.500.000 |
| 14 | Đường Lộ mới (Trạm Thúy) | Nguyễn Thái Học - Nguyễn Trung Trực | 5.000.000 | 3.500.000 |
| 15 | Lê Thị Tạo | Nguyễn Trung Trực - Cổng trường | 9.000.000 | 6.300.000 |
| 16 | Lê thị Tạo | Cổng trường - Mũi Tàu | 5.000.000 | 3.500.000 |
| 17 | Quốc lộ 91 | Cầu Thốt Nốt - lộ Ông Ba | 6.000.000 | 4.200.000 |
| 18 | Quốc lộ 91 | Cổng Lò Heo - mũi Tàu | 6.000.000 | 4.200.000 |
| 19 | Quốc lộ 91 | Mũi Tàu - Cái Sơn (Văn phòng khu vực) | 4.000.000 | 2.800.000 |
| 20 | Quốc lộ 91 | Lộ Ông Ba - lộ Sân Banh | 4.000.000 | 2.800.000 |
| 21 | Đường lộ mới | Quốc lộ 91 - kho Mai Anh | 1.500.000 | 1.050.000 |
| 22 | Đường lộ mới | Cầu Thốt Nốt - đường lộ mới | 1.500.000 | 1.050.000 |
| 23 | Đường lộ Chùa | Quốc lộ 91 - sông Hậu | 1.500.000 | 1.050.000 |
| 24 | Nguyễn Văn Kim | Lê Lợi - Đường 30 tháng 4 | 4.000.000 | 2.800.000 |
| 25 | Trưng Nữ Vương | Quốc lộ 91 - Nguyễn Văn Kim | 3.000.000 | 2.100.000 |
| 26 | Đường 30 Tháng 4 | Quốc lộ 91 - Nguyễn Văn Kim | 4.000.000 | 2.800.000 |
| 27 | Đường nhà máy Ngô Nguyễn Thạnh | Lê Thị Tạo - sông Hậu | 1.500.000 | 1.050.000 |
| 28 | Hẻm Rạch Chùa | Quốc lộ 91 - chùa Phước Long | 4.000.000 | 2.800.000 |
| 29 | Hẻm Rạch Chùa | Quốc lộ 91 - Cổng trường | 3.000.000 | 2.100.000 |
| 30 | Quốc lộ 91 | Khu dân cư ấp Phụng Thạnh 1 (ngang lộ Ông Ba) | 1.000.000 | 700.000 |
| 31 | Lộ Sân Banh | Quốc lộ 91 - Sông Hậu | 1.000.000 | 700.000 |

b) Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tiếp giáp các trục đường giao thông:

Đơn vị tính: đồng/m²

| TT | Tên đường | Giới hạn | Giá đất ở | Giá đất SXKDphi nông nghiệp |
|----|----------------|---|-----------|-----------------------------|
| 1 | Cặp Quốc lộ 80 | Trung tâm ngã ba Lộ Tẻ - cầu ZêRô | 2.000.000 | 1.000.000 |
| | | Cầu Zerô - cầu số 1 | 1.500.000 | 750.000 |
| 2 | Cặp Quốc lộ 91 | Trung tâm ngã ba Lộ Tẻ - cầu Cái Sắn | 2.000.000 | 1.000.000 |
| | | Trung tâm ngã ba Lộ Tẻ - cổng Rạch Rạp | 2.000.000 | 1.000.000 |
| | | Các đoạn đường còn lại của phường Thới Thuận, Thuận An | 1.500.000 | 750.000 |
| | | Cái Sơn - cầu Trà Uối | 2.000.000 | 1.000.000 |
| | | Lộ Sân Banh - Cai Tư | 2.000.000 | 1.000.000 |
| | | Cai Tư - cầu Cái Ngãi | 1.500.000 | 750.000 |
| | | Các đoạn đường còn lại của phường: Trung Kiên, Thuận Hưng và Tân Hưng | 1.000.000 | 500.000 |

| | | | | | | |
|---|---------------------------------|---|---|-----------|-----------|---------|
| 3 | Trung tâm cầu Cần Thơ Bé | Chợ cầu Cần Thơ Bé | | 1.200.000 | 600.000 | |
| | | Từ tim cầu | - Lộ Tẻ Thuận Hưng (phía lộ) | | | |
| | | | - Lộ Bích Vàm (phía lộ) | | | |
| | | Từ tim cầu - Lộ Tẻ Thuận Hưng qua kinh lộ và đến cầu sắt Thơm Rơm | | | | 700.000 |
| Từ tim cầu đến Tịnh Thất Thường Tịnh (phía kinh lộ) | | | | | | |
| 4 | Trung tâm cầu sắt Thơm Rơm | Từ tim cầu | - Hết thửa 254 khu vực Tân Lợi 2 | | 1.200.000 | 600.000 |
| | | | - Hết thửa 421 khu vực Tân Phước (Trường học) | | | |
| | | Chợ Thơm Rơm | | | | |
| 5 | Lộ Tẻ Thuận Hưng | Quốc lộ 91 - Chợ phường (phía lộ) | | 700.000 | 350.000 | |
| 6 | Trung tâm chợ phường Thuận Hưng | Ranh chợ ra 4 phía (mỗi phía 200m) | | 1.500.000 | 750.000 | |
| 7 | Khu dân cư chợ Bò Ót | Toàn khu | | 3.000.000 | 1.500.000 | |
| 8 | Khu dân cư phường Trung Kiên | Khu dân cư chợ dân lập khu vực Lân Thạnh 2 | | 1.200.000 | 600.000 | |
| | | Quốc lộ 91 - bến đò Tân Lộc (đường bến đò Trung Kiên - Tân Lộc) khu vực Qui Thạnh 1 | | 1.200.000 | 600.000 | |
| 9 | Ven sông Hậu | Lộ Sân Banh - vàm Lò Gạch (mũi Tàu) | | 1.500.000 | 750.000 | |
| | | Lộ Sân Banh - giáp ranh quận Ô Môn | | 1.000.000 | 500.000 | |
| | | Vàm Lò Gạch (Mũi tàu) - vàm Cái Sắn | | 1.800.000 | 900.000 | |
| 10 | Ven sông Cái Sắn | Vàm Cái Sắn - cầu Cái Sắn | | 1.500.000 | 750.000 | |
| | | Cầu Cái Sắn - cầu ZeRô | | 1.000.000 | 500.000 | |
| 11 | Ven sông Thốt Nốt | Cầu Chùa - cầu Trà Bay (phía đường tỉnh 921) | | 2.500.000 | 1.250.000 | |
| | | Cầu Thốt Nốt - cầu Trà Bay (phía Phụng Thạnh 2) | | 600.000 | 300.000 | |
| 12 | Đường tỉnh 921 | Trung tâm chợ Bắc Đông- chùa Vi Phước (phường Thạnh Hòa) | | 1.500.000 | 750.000 | |
| | | Trung tâm chợ Bắc Đông - vê Trung An 100m (thuộc phường Thạnh Hòa) | | | | |
| | | Chợ khu vực qua mỗi bên 100m (chợ Rạch Rích) (phường Trung Nhứt) | | | | |
| | | Cầu Chùa - cầu Trà Bay | | 4.000.000 | 2.000.000 | |
| | | Cầu Trà Bay đến giáp ranh chợ Rạch Rích | | 1.000.000 | 500.000 | |
| | | Các đoạn đường còn lại tiếp giáp trục lộ giao thông | | 800.000 | 400.000 | |
| 13 | Hương lộ Tân Lộc | Bến đò Long Châu (đầu Cồn) - rạch Ông Chủ | | 1.000.000 | 500.000 | |
| | | Ranh chợ phường qua mỗi bên 150m | | | | |
| | | Các đoạn đường còn lại tiếp giáp | | 700.000 | 350.000 | |

| | | | | |
|----|---------------------|---|-----------|-----------|
| | | hương lộ | | |
| 14 | Trung tâm cầu Bò Ót | Từ tim cầu qua mỗi bên 500m | 2.500.000 | 1.250.000 |
| 15 | Khu dân cư chợ gạo | Toàn khu | 1.000.000 | 500.000 |
| 16 | Phường Trung Kiên | Các khu dân cư còn lại của khu vực Qui Thạnh 1, Phụng Thạnh 2 | 700.000 | 350.000 |

Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tiếp giáp các trục giao thông nêu trên được tính từ chân taluy đường qua mỗi bên vào 50m.

c) Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

| Giá đất | |
|-----------|------------------------------|
| Giá đất ở | Giá đất SXKD phi nông nghiệp |
| 600.000 | 300.000 |

Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp còn lại được xác định là đất không tiếp giáp các trục giao thông sau thâm hậu 50m từ chân taluy đường.

6. HUYỆN PHONG ĐIỀN

6.1. Đất nông nghiệp

- **Khu vực 1:** áp dụng cho các xã: Mỹ Khánh, Nhơn Nghĩa và thị trấn Phong Điền.
- **Khu vực 2:** áp dụng cho các xã: Nhơn Ái, Tân Thới, Giai Xuân, Trường Long.
- **Vị trí 1:** áp dụng cho toàn bộ diện tích đất nông nghiệp thị trấn Phong Điền, xã Mỹ Khánh và xã Nhơn Nghĩa; áp nơi có trụ sở Ủy ban nhân dân xã, đất có mặt tiền giáp đường ô tô qua huyện.
- **Vị trí 2:** áp dụng cho các thửa đất có mặt tiền giáp đường xe 02 bánh qua các xã.
- **Vị trí 3:** áp dụng cho các thửa đất còn lại.

a) Đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: đồng/m²

| Vị trí | Khu vực 1 | Khu vực 2 |
|----------|-----------|-----------|
| Vị trí 1 | 110.000 | 94.000 |
| Vị trí 2 | 90.000 | 80.000 |
| Vị trí 3 | 84.000 | 72.000 |

b) Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

| Vị trí | Khu vực 1 | Khu vực 2 |
|----------|-----------|-----------|
| Vị trí 1 | 126.000 | 115.000 |
| Vị trí 2 | 115.000 | 95.000 |
| Vị trí 3 | 95.000 | 84.000 |

6.2. Đất phi nông nghiệp:

a) Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tiếp giáp các trục giao thông:

Đơn vị tính: đồng/m²

| TT | Tên đường | Giới hạn | Giá đất ở | Giá đất SXKD phi nông nghiệp |
|----|----------------|----------------------------------|-----------|------------------------------|
| 1 | Đường tỉnh 923 | Giáp phường An Bình - cầu Ông Đê | 2.000.000 | 1.000.000 |
| | | Cầu Ông Đê - cầu Rạch Chuối | 1.500.000 | 750.000 |

| | | | | |
|----|--|--|-----------|-----------|
| | | Cầu Rạch Chuối - cầu Trà Niên | 2.000.000 | 1.000.000 |
| | | Cầu Trà Niên - cống Ba Lù | 4.000.000 | 2.000.000 |
| | | Cống Ba Lù - cống Rạch Bàn | 2.000.000 | 1.000.000 |
| | | Cống Rạch Bàn - giáp ranh xã Tân Thới | 1.500.000 | 750.000 |
| | | Ranh thị trấn - cầu Rạch Miễu | 1.200.000 | 600.000 |
| | | Cầu rạch Miễu - ranh Ô Môn | 800.000 | 400.000 |
| 2 | Đường tỉnh 918 (Hương lộ 28) | Cầu Xẻo Tre - ranh phường Long Tuyên | 800.000 | 400.000 |
| 3 | Đường tỉnh 926 | Cầu Tây Đô - cầu Cây Cắm | 600.000 | 300.000 |
| | | Cầu Cây Cắm - cầu Mương Cao | 500.000 | 250.000 |
| | | Cầu Mương Cao - cầu Kinh Tắc | 400.000 | 200.000 |
| | | Cầu Kinh Tắc - cầu Ba Chu | 800.000 | 400.000 |
| | | Cầu Cần Đước - kinh Một Ngàn | 400.000 | 200.000 |
| 4 | Đường tỉnh 932 | Trường Trung học Nhơn Nghĩa - cầu Mương Khai | 500.000 | 250.000 |
| | | Cầu Mương Khai - giáp ranh xã Nhơn Nghĩa A | 400.000 | 200.000 |
| 5 | Tuyến đường Phan Văn Trị | Đường tỉnh 923 - cầu Cái Tắc | 1.200.000 | 600.000 |
| | | Cầu Cái Tắc - Mộ cụ Phan Văn Trị | 1.000.000 | 500.000 |
| 6 | Các trục hành chính trung tâm huyện | Trục số 01 (giáp đường tỉnh 923 - trục đối ngoại) | 1.800.000 | 900.000 |
| | | Trục số 4, 5, 7, 8, 14 và Khu dân cư thương mại, dịch vụ thị trấn | | |
| 7 | Tuyến đường Phan Văn Trị | Giáp đường tỉnh 923 - Bệnh viện Đa khoa huyện Phong Điền - Cầu Tây Đô - đường Phan Văn Trị | 2.500.000 | 1.250.000 |
| 8 | Khu chợ tự liệu, tự sản (chợ vải và các đường hẻm) | Thị trấn Phong Điền | 2.500.000 | 1.250.000 |
| 9 | Tuyến đường Trường Long - Vàm Bi | Từ cầu Ba Chu - Vàm Bi | 400.000 | 200.000 |
| 10 | Đường An Khám Ông Hào | Suốt tuyến | 400.000 | 200.000 |
| 11 | Tuyến Mỹ Khánh Bông Vàng | Đường tỉnh 923 - cầu Rạch Nhum | 1.000.000 | 500.000 |
| 12 | Đê KH9 (đường cấp 5 đồng bằng) | Hết tuyến | 400.000 | 200.000 |
| 13 | Khu thương mại xã Trường Long | Giáp đường tỉnh 926 (xã Trường Long cũ) | 1.000.000 | 500.000 |
| 14 | Khu dân cư vượt lũ xã Trường Long, | Khu bán giá cao | 600.000 | 300.000 |

| | | | | |
|----|-----------------------------|-------------------------------------|---------|---------|
| | Trường Long A | | | |
| 15 | Khu dân cư xã Tân Thới | Suốt tuyến | 600.000 | 300.000 |
| 16 | Lộ cầu Nhiêm - Trường Thành | Giáp đường tỉnh 923 đi Trường Thành | 500.000 | 250.000 |
| 17 | Tuyến Nhơn Ái - Trường Long | Cống KH9 - vàm Trà Éch | 400.000 | 200.000 |

b) Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

| Khu vực | Giá đất | |
|-----------|---------|------------------------------|
| | Giá đất | Giá đất SXKD phi nông nghiệp |
| Khu vực 1 | 350.000 | 175.000 |
| Khu vực 2 | 300.000 | 150.000 |

- **Khu vực 1:** áp dụng cho các xã: Mỹ Khánh, Nhơn Nghĩa và thị trấn Phong Điền.

- **Khu vực 2:** áp dụng cho các xã: Nhơn Ái, Tân Thới, Giai Xuân, Trường Long.

Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp còn lại được xác định là đất không tiếp giáp các trục giao thông sau thâm hậu 50m từ chân taluy đường.

7. HUYỆN THỚI LAI

7.1. Đất nông nghiệp

- **Khu vực 1:** áp dụng cho thị trấn Thới Lai.

- **Khu vực 2:** áp dụng cho các xã: Thới Thạnh, Tân Thạnh, Xuân Thắng, Trường Xuân, Trường Xuân A, Trường Xuân B, Định Môn, Trường Thành, Trường Thắng, Thới Tân, Đông Thuận và Đông Bình.

- **Vị trí 1:** áp dụng cho thị trấn Thới Lai; áp nơi có trụ sở Ủy ban nhân dân xã; đất có mặt tiền giáp quốc lộ, đường tỉnh qua các xã.

- **Vị trí 2:** áp dụng cho các thửa đất có mặt tiền giáp đường ô tô huyện qua các xã; đất có mặt tiền cách mươi mét tiếp giáp với quốc lộ, đường tỉnh qua các xã.

- **Vị trí 3:** áp dụng cho các thửa đất có mặt tiền giáp đường xe 02 bánh tại các xã.

- **Vị trí 4:** áp dụng cho các thửa đất còn lại.

a) Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: đồng/m²

| Vị trí | Khu vực 1 | Khu vực 2 |
|----------|-----------|-----------|
| Vị trí 1 | 90.000 | 63.000 |
| Vị trí 2 | | 52.300 |
| Vị trí 3 | | 44.000 |
| Vị trí 4 | | 31.500 |

b) Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

| Vị trí | Khu vực 1 | Khu vực 2 |
|----------|-----------|-----------|
| Vị trí 1 | 100.000 | 73.500 |
| Vị trí 2 | | 61.000 |
| Vị trí 3 | | 51.500 |
| Vị trí 4 | | 36.800 |

7.2. Đất phi nông nghiệp

a) Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tiếp giáp các trục giao thông:

Đơn vị tính: đồng/m²

| TT | Tên đường | Giới hạn | Giá đất ở | Giá đất SXKD phi nông nghiệp |
|----|-----------------------|---|-----------|------------------------------|
| 1 | Đường tỉnh 922 | Từ cầu Rạch Nhum - cầu Tắc Cà Đi (từ Ô Môn vào thị trấn Thới Lai) | | |
| | | Bên trái | 400.000 | 200.000 |
| | | Bên phải | 600.000 | 300.000 |
| 2 | Chợ thị trấn Thới Lai | Cầu Tắc Cà Đi - cầu Xẻo Xào | | |
| | | Bên trái | 1.200.000 | 600.000 |
| | | Bên phải | 1.500.000 | 750.000 |
| | | Thị trấn phía bên chợ và hai bên nhà lồng chợ | 3.000.000 | 1.500.000 |
| | | Bên kia sông chợ thị trấn Thới Lai từ vàm Kinh Đứng - vàm Nhà thờ | 300.000 | 150.000 |
| 3 | Đường tỉnh 922 | Hai bên đường tỉnh 922 từ cầu Xẻo Xào - cầu Sắt Lớn | 3.000.000 | 1.500.000 |
| | | Cầu Sắt Lớn - cầu Cồn Chen | | |
| | | Bên trái | 800.000 | 400.000 |
| | | Bên phải | 1.000.000 | 500.000 |
| | | Cầu Cồn Chen - ranh thị trấn Cờ Đỏ (trừ các đoạn nói trên) | | |
| | | Bên trái | 200.000 | 100.000 |
| | | Bên phải | 300.000 | 150.000 |
| 4 | Thị trấn Thới Lai | Ngã ba (Thới Lai - Trường Xuân) - ranh xã Thới Tân | | |
| | | Bên trái | 600.000 | 300.000 |
| | | Bên phải | 850.000 | 425.000 |
| 5 | Xã Thới Tân | Từ ranh xã Thới Tân đến cầu Ông Định | | |
| | | Bên trái | 350.000 | 175.000 |
| | | Bên phải | 500.000 | 250.000 |
| | | Từ cầu Ông Định đến cầu Búng Lớn | | |
| | | Bên trái | 200.000 | 100.000 |
| | | Bên phải | 300.000 | 150.000 |
| 6 | Xã Trường Xuân | Từ cầu Búng Lớn đến khu dân cư vượt lũ Trường Xuân | | |
| | | Bên trái | 300.000 | 150.000 |
| | | Bên phải | 500.000 | 250.000 |
| | | Tuyến lộ trước khu dân cư vượt lũ | | |
| | | Bên trái | 1.400.000 | 700.000 |

| | | | | |
|---|--|---|-----------|---------|
| | | Bên phải | 900.000 | 450.000 |
| | | Khu chợ trung tâm: cặp kinh Bà Đầm đến nhà bà Năm Dung | 1.000.000 | 500.000 |
| | | Các phần còn lại trong khu vực chợ | 500.000 | 250.000 |
| | | Từ cầu Bà Đầm đến giáp ranh xã Trường Xuân B | | |
| | | + Bên trái | 300.000 | 150.000 |
| | | + Bên phải | 500.000 | 250.000 |
| 7 | Xã Định Môn | Từ cầu Vàm Nhon đến ranh khu dân cư vượt lũ xã Trường Thành | 300.000 | 150.000 |
| 8 | Xã Trường Thành | Từ khu dân cư vượt lũ đến ranh Rạch Giữa (mé sông) | 600.000 | 300.000 |
| | | Từ khu dân cư vượt lũ đến ranh Rạch Giữa (lộ mới) | 500.000 | 250.000 |
| | | Từ Rạch Giữa đến ranh xã Tân Thới (mé sông) | 200.000 | 100.000 |
| | | Từ Rạch Giữa đến ranh xã Tân Thới (lộ mới) | 300.000 | 150.000 |
| 9 | Cụm dân cư vượt lũ các xã: Trường Xuân, Đông Thuận, Đông Bình, Thới Tân, Trường Xuân A, Định Môn, Trường Thành | Trục chính (hai bên nhà lồng chợ) | 400.000 | 200.000 |
| | | Trục phụ (ngang công viên, nhà trẻ) | 200.000 | 100.000 |
| | | Các trục còn lại | 150.000 | 75.000 |

b) Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

| Khu vực | Giá đất | |
|-----------|-----------|------------------------------|
| | Giá đất ở | Giá đất SXKD phi nông nghiệp |
| Khu vực 1 | 180.000 | 120.000 |
| Khu vực 2 | 150.000 | 110.000 |

Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn được xác định là đất không tiếp giáp các trục giao thông sau thâm hậu 50m từ chân taluy đường.

- **Khu vực 1:** áp dụng cho thị trấn Thới Lai.

- **Khu vực 2:** áp dụng cho các xã còn lại.

8. HUYỆN CỜ ĐỎ

8.1. Đất nông nghiệp

- **Khu vực 1:** áp dụng cho thị trấn Cờ Đỏ và xã Trung An.

- **Khu vực 2:** áp dụng cho xã Trung Thạnh.

- **Khu vực 3:** áp dụng cho các xã: Đông Hiệp, Thới Hưng, Thới Đông, Thạnh Phú, Trung Hưng, Thới Xuân và Đông Thới.

- **Vị trí 1:** áp dụng cho áp nơi có trụ sở Ủy ban nhân dân xã, thị trấn, trung tâm hành chính huyện; đất có mặt tiền giáp tỉnh lộ qua các xã, thị trấn.

- **Vị trí 2:** áp dụng cho các thửa đất có mặt tiền giáp đường ô tô huyện qua các xã; đất có mặt tiền cách nương lộ tiếp giáp với quốc lộ, tỉnh lộ qua các xã, thị trấn.

- **Vị trí 3:** áp dụng cho các thửa đất còn lại.

a) Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: đồng/m²

| Vị trí | Khu vực 1 | Khu vực 2 | Khu vực 3 |
|----------|-----------|-----------|-----------|
| Vị trí 1 | 89.000 | 85.000 | 72.000 |
| Vị trí 2 | 79.000 | 70.000 | 60.000 |
| Vị trí 3 | 65.000 | 58.000 | 50.000 |

b) Đất trồng cây lâu năm:

- **Khu vực 1:** áp dụng cho thị trấn Cờ Đỏ, xã Trung An và xã Trung Thạnh.
- **Khu vực 2:** áp dụng cho các xã: Đông Hiệp, Thới Hưng, Thới Đông, Thạnh Phú, Trung Hưng, Thới Xuân và Đông Thắng.
- **Vị trí 1:** áp dụng cho áp nơi có trụ sở Ủy ban nhân dân xã, thị trấn, trung tâm hành chính huyện; đất có mặt tiền giáp tỉnh lộ qua các xã, thị trấn.
- **Vị trí 2:** áp dụng cho các thửa đất có mặt tiền giáp đường ô tô huyện qua các xã; đất có mặt tiền cách mươi mét tiếp giáp với quốc lộ, tỉnh lộ qua các xã, thị trấn.
- **Vị trí 3:** áp dụng cho các thửa đất còn lại.

Đơn vị tính: đồng/m²

| Vị trí | Khu vực 1 | Khu vực 2 |
|----------|-----------|-----------|
| Vị trí 1 | 126.000 | 105.000 |
| Vị trí 2 | 104.600 | 87.200 |
| Vị trí 3 | 88.200 | 73.500 |

8.2. Đất phi nông nghiệp

a) Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tiếp giáp các trục giao thông:

Đơn vị tính: đồng/m²

| TT | Tên đường | Giới hạn | Giá đất ở | Giá đất SXKD phi nông nghiệp | |
|---|--------------------|--|-----------|------------------------------|-----------|
| 1 | Đường tỉnh 922 | Ranh xã Xuân Thắng đến ranh Cụm DCVL xã Đông Hiệp | | | |
| | | Bên trái | 450.000 | 300.000 | |
| | | Bên phải | 500.000 | 340.000 | |
| | | Từ ranh cụm DCVL xã Đông Hiệp - Hết ranh trường THCS Đông Hiệp | | | |
| | | Bên trái | 500.000 | 340.000 | |
| | | Bên phải | 600.000 | 400.000 | |
| | | Từ ranh trường THCS Đông Hiệp đến hết ranh xã Đông Hiệp | | | |
| | | - Bên trái | 450.000 | 300.000 | |
| | | - Bên phải | 500.000 | 340.000 | |
| | | Từ ranh xã Đông Thắng đến cầu Kinh Ngang Cờ Đỏ | | | |
| | | - Bên trái | 500.000 | 340.000 | |
| | | - Bên phải | 600.000 | 400.000 | |
| Từ ranh xã Thạnh Quới đến ranh thị trấn Cờ Đỏ (Bồn Tổng - Một Ngàn) | | | 420.000 | 280.000 | |
| 2 | Chợ thị trấn Cờ Đỏ | Từ cầu Kinh Ngang đến cầu Cờ Đỏ (hai bên) | | 2.200.000 | 1.450.000 |
| | | Khu vực trung tâm chợ và dãy phố chính từ | | 2.200.000 | 1.450.000 |

| | | | | |
|-------------------------------------|--|---|-----------|-----------|
| | | kinh Bốn Tổng đến cầu Cờ Đỏ | | |
| | | Từ cầu Cờ Đỏ đến kho Nông trường Cờ Đỏ | 1.700.000 | 1.150.000 |
| | | Bên kia sông ngang chợ Cờ Đỏ | | |
| | | Từ cầu Cờ Đỏ đến kinh Đứng | 2.000.000 | 1.350.000 |
| | | Từ cầu Cờ Đỏ đến kinh số 1 | 1.500.000 | 1.000.000 |
| | | - Từ kinh số 1 đến giáp ranh Thới Xuân | 420.000 | 280.000 |
| | | Từ cầu Cờ Đỏ đến giáp ranh Cty Nông nghiệp Cờ Đỏ (Bốn Tổng - Một Ngàn) | 1.500.000 | 1.000.000 |
| 3 | Xã Thới Xuân | Từ ranh thị trấn Cờ Đỏ đến giáp ranh xã Thới Đông | 420.000 | 280.000 |
| 4 | Xã Thới Đông | Từ ranh xã Thới Xuân đến giáp ranh khu DCVL xã Thới Đông | 420.000 | 280.000 |
| | | - Từ ranh khu DCVL xã Thới Đông đến hết cụm DCVL xã Thới Đông | 900.000 | 600.000 |
| 5 | Cụm Dân cư vượt lũ các xã Thới Đông và Đông Hiệp | Trục chính (hai bên nhà lồng chợ) | 650.000 | 450.000 |
| | | Trục phụ (ngang công viên, nhà trẻ) | 500.000 | 340.000 |
| | | Các trục còn lại | 420.000 | 280.000 |
| 6 | Đường tỉnh 921 | Xã Trung An | | |
| | | Cầu Vạn Lịch - cầu Trà Ếch | 1.000.000 | 670.000 |
| | | Khu vực chợ Trung An giới hạn từ cầu Trà Ếch - Cống Chùa sau thâm hậu 50m đến hết mương cũ (130m) | 1.500.000 | 1.000.000 |
| | | Cống Chùa - rạch Xẻo Xây Lớn | 1.000.000 | 670.000 |
| | | Xã Trung Hưng | | |
| | | Cầu Xẻo Xây lớn - cầu Cái He | 900.000 | 600.000 |
| | | Cầu Cái He - cầu Ngã Tư (chợ xã) | 1.500.000 | 1.000.000 |
| | | Cầu Ngã Tư - ranh xã Thạnh Phú | 500.000 | 340.000 |
| | | Xã Thạnh Phú | | |
| | | Ranh xã Trung Hưng đến cầu Huyện Chơn | 500.000 | 340.000 |
| | | Từ Cầu Huyện Chơn đến cầu Hội Đồng Khương (trừ Cụm dân cư vượt lũ) | 750.000 | 500.000 |
| | | Từ cầu Hội đồng Khương đến cầu Năm Châu | 500.000 | 340.000 |
| | | Thị trấn Cờ Đỏ | | |
| Từ Cầu Năm Châu - đến kinh Bốn Tổng | 1.000.000 | 665.000 | | |
| 7 | Đường Sĩ Cuông | Đoạn qua huyện Cờ Đỏ | 420.000 | 280.000 |
| 8 | Các cụm dân cư vượt lũ | Xã Trung Hưng | | |
| | | Cụm xã Trung Hưng (toàn cụm, trừ những lô nền bố trí cho hộ nghèo và hộ chính sách) | 750.000 | 500.000 |
| | | Cụm Ba Đá - Trung Hưng (toàn cụm, trừ những lô nền bố trí cho hộ nghèo và hộ chính sách) | 420.000 | 280.000 |
| | | Xã Thạnh Phú | | |

| | | | |
|--|---|---------|---------|
| | Cụm Thạnh Phú (toàn cụm, trừ những lô nền bố trí cho hộ nghèo và hộ chính sách) | 600.000 | 400.000 |
| | Xã Trung Thạnh | | |
| | Cụm Trung Thạnh (toàn cụm, trừ những lô nền bố trí cho hộ nghèo và hộ chính sách) | 500.000 | 340.000 |

b) Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

| Khu vực | Giá đất | |
|-----------|-----------|------------------------------|
| | Giá đất ở | Giá đất SXKD phi nông nghiệp |
| Khu vực 1 | 400.000 | 300.000 |
| Khu vực 2 | 300.000 | 200.000 |

Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn được xác định là đất không tiếp giáp các trục giao thông sau thâm hậu 50m từ chân taluy đường.

- **Khu vực 1:** áp dụng cho thị trấn Cờ Đỏ, xã Trung An và xã Trung Thạnh.

- **Khu vực 2:** áp dụng cho các xã: Đông Hiệp, Thới Hưng, Thới Đông, Trung Thạnh, Thạnh Phú, Trung Hưng, Thới Xuân và Đông Thắng.

9. HUYỆN VĨNH THẠNH

9.1. Đất nông nghiệp

- **Khu vực 1:** áp dụng cho các xã: Vĩnh Trinh, Thạnh Mỹ, Thạnh Quới, Thạnh Tiến và thị trấn Thạnh An, thị trấn Vĩnh Thạnh.

- **Khu vực 2:** áp dụng cho các xã: Thạnh Lộc, Vĩnh Bình, Thạnh An, Thạnh Thắng và Thạnh Lợi.

- **Vị trí 1:** áp dụng cho thị trấn; áp nơi có trụ sở Ủy ban nhân dân xã; đất có mặt tiền giáp quốc lộ, tỉnh lộ qua các xã.

- **Vị trí 2:** áp dụng cho các thửa đất còn lại.

a) Đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: đồng/m²

| Vị trí | Khu vực 1 | Khu vực 2 |
|----------|-----------|-----------|
| Vị trí 1 | 50.000 | 45.000 |
| Vị trí 2 | 45.000 | 40.000 |

b) Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

| Vị trí | Khu vực 1 | Khu vực 2 |
|----------|-----------|-----------|
| Vị trí 1 | 80.000 | 70.000 |
| Vị trí 2 | 70.000 | 60.000 |

9.2. Đất phi nông nghiệp

a) Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tiếp giáp các trục giao thông:

Đơn vị tính: đồng/m²

| TT | Tên đường | Giới hạn | Giá đất ở | Giá đất SXKD phi nông nghiệp |
|----|---------------|--------------------------------------|-----------|------------------------------|
| 1 | Xã Vĩnh Trinh | Cầu số 1 - cầu số 2 (KV chợ xã) | 1.000.000 | 500.000 |
| | | Cầu số 2 - cầu số 3 | 700.000 | 350.000 |
| | | Cầu số 3 - cầu số 5 (trừ cụm Dân cư) | 600.000 | 300.000 |

| | | | | |
|---|---|---|-----------|-----------|
| | | vượt lũ) | | |
| | | Cầu số 5 - ranh tỉnh An Giang | 600.000 | 300.000 |
| | | Ranh tỉnh An Giang - cống số 7,5 | 400.000 | 200.000 |
| 2 | Xã Thạnh Mỹ | Cống 7,5 - cống số 8 | 400.000 | 200.000 |
| | | Cống số 8 - cống số 9 (trừ cụm DCVL) | 400.000 | 200.000 |
| | | Cống số 9 - cống số 9,5 | 600.000 | 300.000 |
| | | Cống 9,5 - cống Lý Chiêu | 650.000 | 455.000 |
| 3 | Thị trấn Vĩnh Thạnh | Cầu Lý Chiêu - cầu Bốn Tổng (Trung tâm huyện) | 1.500.000 | 1.050.000 |
| | | Cầu Bốn Tổng - cống Thầy Pháp (Trung tâm huyện) | 1.500.000 | 1.050.000 |
| | | Cống Thầy pháp - cống Nhà Thờ | 1.500.000 | 1.050.000 |
| 4 | Xã Thạnh Quới | Cống Nhà Thờ - cầu Láng Sen | 1.200.000 | 600.000 |
| | | Cầu Láng Sen - cống số 12 | 850.000 | 425.000 |
| | | Cống số 12 - cống số 13 | 350.000 | 175.000 |
| 5 | Xã Thạnh Tiến | Cống số 13 - cống số 14,5 | 400.000 | 200.000 |
| | | Cống số 14,5 - cống số 15 (chợ Kinh F) | 400.000 | 200.000 |
| | | Cống số 15 - cống số 15,5 | 350.000 | 175.000 |
| | | Cống số 15,5 - cống Sao Mai | 900.000 | 630.000 |
| | | Cống Sao Mai - cầu Thầy Ký | 2.000.000 | 1.400.000 |
| 6 | Thị trấn Thạnh An | Cầu Thầy Ký - cống số 18 | 800.000 | 560.000 |
| | | Cống 18 - Bến xe Kinh B | 1.000.000 | 700.000 |
| | | Bến xe kinh B - Kinh B (ranh Kiên Giang) | 1.500.000 | 1.050.000 |
| | Đường tỉnh 919 | | | |
| 7 | Xã Thạnh Quới | Ranh huyện Cờ Đỏ - cầu Kinh KH | 350.000 | 175.000 |
| | | Cầu Kinh KH - Bưu cục Lân Quới 2 (chợ ấp), thâm hậu tới kinh Bốn Tổng | 500.000 | 250.000 |
| | | Bưu cục Lân Quới 2 - cầu Láng Chim | 400.000 | 200.000 |
| 8 | Thị trấn Vĩnh Thạnh | Cầu Láng Chim - Kinh 1000 | 600.000 | 420.000 |
| | | Kinh 1000 - Quốc lộ 80 | 600.000 | 420.000 |
| 9 | Các Cụm dân cư vượt lũ | | 200.000 | 100.000 |
| | Xã Thạnh Thắng (toàn cụm, trừ những lô nên bố trí cho hộ nghèo và hộ chính sách) | | 200.000 | 100.000 |
| | Xã Thạnh An (toàn cụm, trừ những lô nên bố trí cho hộ nghèo và hộ chính sách) | | 250.000 | 125.000 |
| | Xã Thạnh Lộc (toàn cụm, trừ những lô nên bố trí cho hộ nghèo và hộ chính sách) | | 200.000 | 100.000 |
| | Sáu Bọng xã Thạnh Lộc (toàn cụm, trừ những lô nên bố trí cho hộ nghèo và hộ chính sách) | | | |
| | Xã Vĩnh Trinh | | 600.000 | 300.000 |
| | - Vị trí lô nên có mặt tiền tiếp giáp Quốc lộ 80 | | 250.000 | 125.000 |

| | | | | |
|----|---|---|-----------|---------|
| | - Vị trí các lô nên tiếp giáp các đường nội bộ trong cụm dân cư vượt lũ (trừ những lô nên bố trí cho hộ nghèo và hộ chính sách) | | | |
| | Xã Thạnh Mỹ (số 8) | 600.000 | 300.000 | |
| | - Vị trí lô nên có mặt tiền tiếp giáp Quốc lộ 80 | 250.000 | 125.000 | |
| | - Vị trí các lô nên tiếp giáp các đường nội bộ trong cụm dân cư vượt lũ (trừ những lô nên bố trí cho hộ nghèo và hộ chính sách) | | | |
| 10 | Thị trấn Vĩnh Thạnh | 1.500.000 | 1.050.000 | |
| | - Vị trí lô nên có mặt tiền tiếp giáp Quốc lộ 80 | 400.000 | 280.000 | |
| | - Vị trí các lô nên tiếp giáp các đường nội bộ trong cụm dân cư vượt lũ (trừ những lô nên bố trí cho hộ nghèo và hộ chính sách) | | | |
| 11 | Thị trấn Thạnh An | 400.000 | 280.000 | |
| | - Vị trí các lô nên tiếp giáp các đường nội bộ trong cụm dân cư vượt lũ (trừ những lô nên bố trí cho hộ nghèo và hộ chính sách) | | | |
| 12 | Đường Kinh E | Bờ kinh Cái Sắn - ranh tỉnh An Giang | 300.000 | 150.000 |
| | | Kinh 600 (giáp ranh TT Thạnh An) - Trụ sở UBND xã và giáp ranh xã Thạnh Thắng | 250.000 | 210.000 |
| | | Ranh xã Thạnh An - Trụ sở UBND xã Thạnh Thắng | 250.000 | 125.000 |
| 13 | Đường Sĩ Công | Ranh huyện Thốt Nốt - kênh Bà Chiêu | 250.000 | 125.000 |
| 14 | Đường Kênh Thầy Ký | Từ sau thâm hậu 50m Quốc lộ 80 - cầu Bờ Bao | 300.000 | 210.000 |
| 15 | Đường Bờ Tràm | Từ kênh Thắng Lợi 1 - kênh Bốn Tổng | 300.000 | 150.000 |
| 16 | Khu thương mại dân cư chợ số 8 | Vị trí các lô nên tiếp giáp các đường nội bộ (Trừ các lô nên cặp Quốc lộ 80) | 300.000 | 150.000 |

b) Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

| | Khu vực 1 | | Khu vực 2 | |
|----------|-----------|------------------------------|-----------|------------------------------|
| | Giá đất ở | Giá đất SXKD phi nông nghiệp | Giá đất ở | Giá đất SXKD phi nông nghiệp |
| Vị trí 1 | 300.000 | 210.000 | 200.000 | 100.000 |
| Vị trí 2 | 250.000 | 175.000 | 180.000 | 90.000 |

Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn được xác định là đất không tiếp giáp các trục giao thông chính sau thâm hậu 50m từ chân taluy đường.

Khu vực 1: Áp dụng cho: thị trấn Vĩnh Thạnh, thị trấn Thạnh An.

Khu vực 2: Áp dụng cho các xã: Thạnh Lộc, Vĩnh Bình, Thạnh An, Thạnh Thắng, Thạnh Lợi, Vĩnh Trinh, Thạnh Mỹ và Thạnh Quới.

Vị trí 1: Áp dụng cho các ấp có trụ sở UBND huyện, thị trấn, trụ sở UBND xã.

Vị trí 2: Áp dụng cho các ấp còn lại.